

Số: /BC - SGDDT

Hải Phòng, ngày tháng năm 2023

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện nhiệm vụ giáo dục trung học năm học 2022 - 2023

Căn cứ Quyết định số 2650/QĐ-UBND ngày 16/8/2022 của UBND thành phố ban hành Kế hoạch thời gian năm học 2022-2023 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên;

Căn cứ Công văn số 4020/BGDĐT-GDTrH ngày 22/8/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) về việc hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục trung học năm học 2022-2023;

Thực hiện Công văn số 2766/SGDDT-TrH ngày 31/8/2022 của Sở GDĐT về Hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục trung học năm học 2022 – 2023 và Lịch chỉ đạo thực hiện chương trình Giáo dục trung học năm học 2022 - 2023;

Năm học 2022 – 2023 là năm học đầu tiên triển khai dạy Chương trình giáo dục phổ thông 2018 đối cấp THPT và năm thứ hai cấp THCS. Đồng thời thực hiện dạy song song hai chương trình GDPT 2018 và CT 2006. Tuy còn nhiều khó khăn về điều kiện bảo đảm chất lượng (như thiếu giáo viên; cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học chưa đáp ứng với yêu cầu đổi mới), song các nhà trường, các thầy cô giáo và toàn ngành đã nỗ lực kiên trì phấn đấu, nhằm giữ vững và nâng cao chất lượng giáo dục, khắc phục khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ lớn của năm học, đáp ứng yêu cầu đổi mới, triển khai tốt chương trình, sách giáo khoa mới và bảo đảm chất lượng giáo dục.

Năm học 2022 – 2023, giáo dục trung học tiếp tục tập trung thực hiện 10 nhóm nhiệm vụ trọng tâm và 05 giải pháp cơ bản, Sở GDĐT đã ban hành các văn bản chỉ đạo về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu năm học và hướng dẫn tổ chức triển khai kế hoạch giáo dục. Thực Công văn số 3247/BGDĐT-GDTrH ngày 30/6/2023 của Bộ GDĐT về báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ giáo dục trung học năm học 2022–2023, Sở GDĐT Hải Phòng báo cáo tổng kết năm học 2022 - 2023 đối với giáo dục trung học như sau:

A. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NĂM HỌC

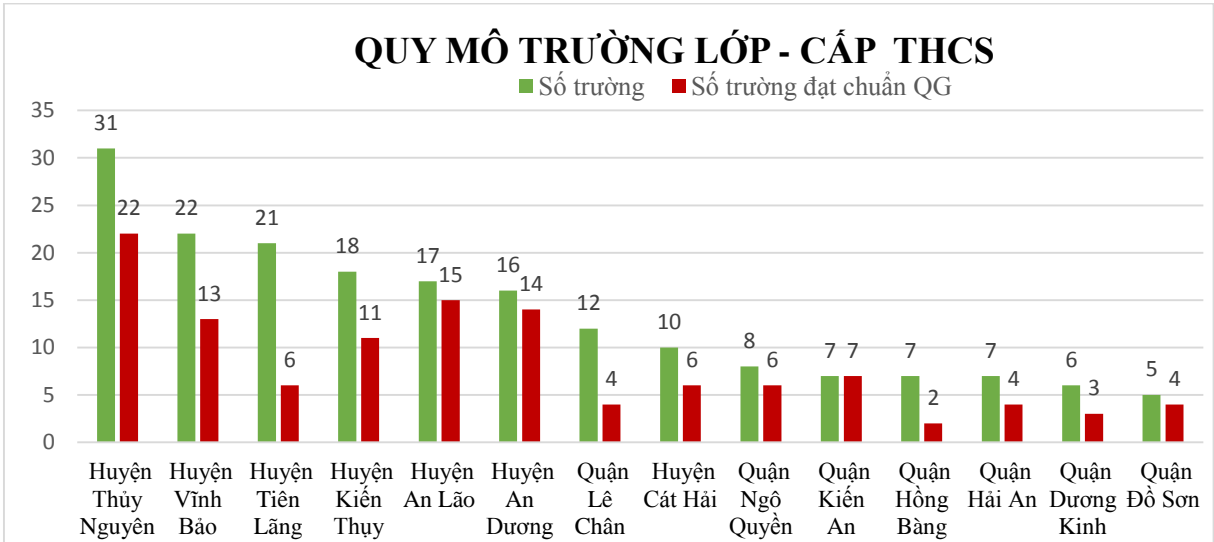
I. Phát triển quy mô mạng lưới trường, lớp; nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục trung học cơ sở

1. Kết quả phát triển mạng lưới trường, lớp trong năm học

Năm học 2022 – 2023, quy mô mạng lưới trường học giáo dục trung học trên địa bàn thành phố Hải Phòng cơ bản ổn định, hệ thống trường tư thục được quan tâm, đầu tư nâng cấp và mở rộng quy mô; số lớp và số học sinh tăng so với năm học 2021-2022. Mạng lưới giáo dục trung học được phân bố rộng khắp toàn thành phố, đảm bảo nhu cầu học tập của người dân, hệ thống các trường công lập được quan tâm đầu tư tăng cường, các trường tư thục được mở rộng, tăng về số lượng và dần khẳng định về chất lượng. Tỷ

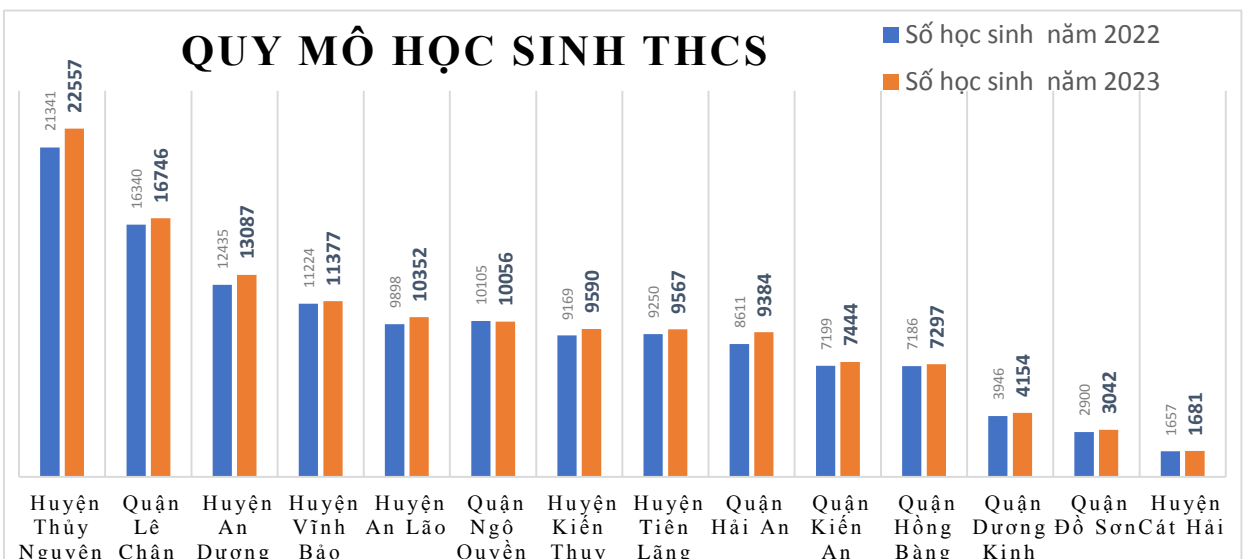
lệ huy động học sinh đi học đúng độ tuổi cấp THCS (11-14 tuổi) đạt 100%, tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi cấp THPT đạt 99%, tỷ lệ học sinh bỏ học dưới 0,1%.

Cấp THCS: Tổng 193 trường THCS và trường có cấp THCS. Trong đó: Quận (Huyện) quản lý: 187 trường THCS và trường có cấp THCS; Trường trực thuộc Sở GDĐT: 06 trường PT nhiều cấp học; giảm 03 trường (sát nhập) so với năm học trước.

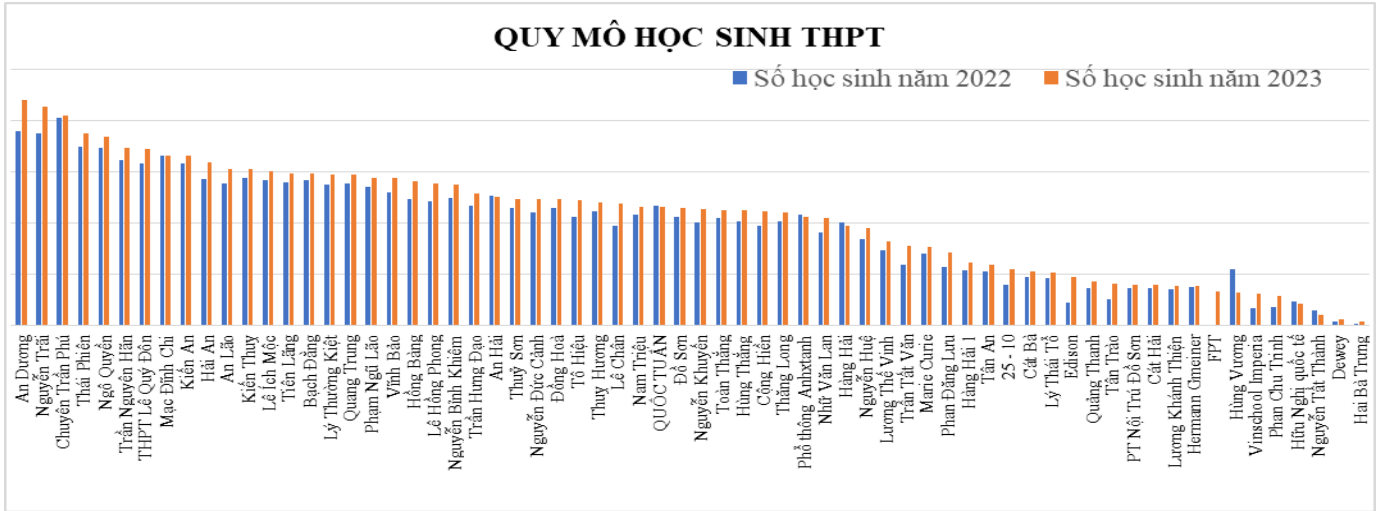


(Nguồn: theo báo cáo tổng kết năm học của các đơn vị)

Tổng số lớp: 3.285 lớp, tổng số học sinh: 136.934. Cấp THCS tăng 5.961 HS (tăng 4,8%); Tỷ lệ học sinh trên lớp là 41,68; tỷ lệ bình quân số trường THCS trên một đơn vị hành chính cấp xã là 0,98. Lớp 6 có 38.121 HS, lớp 7 có 34.273 HS, lớp 8 có 35.043, HS lớp 9 có 32.699



Cấp THPT: tổng 66 trường THPT và trường có cấp THPT, trong đó có 40 trường công lập và 26 trường tư thục (tăng 01 trường. Tổng số lớp: 1.619 lớp. Tổng số HS: 69.302 HS, tăng 5.687 HS (tăng 8,9%) so với năm học trước. Tỷ lệ học sinh trên lớp là 41,14; tỷ lệ bình quân số trường THPT trên một đơn vị hành chính cấp xã là 0,33. Lớp 10 có 23.807 HS, lớp 11 có 20.398 HS, lớp 12 có 19.969 HS.

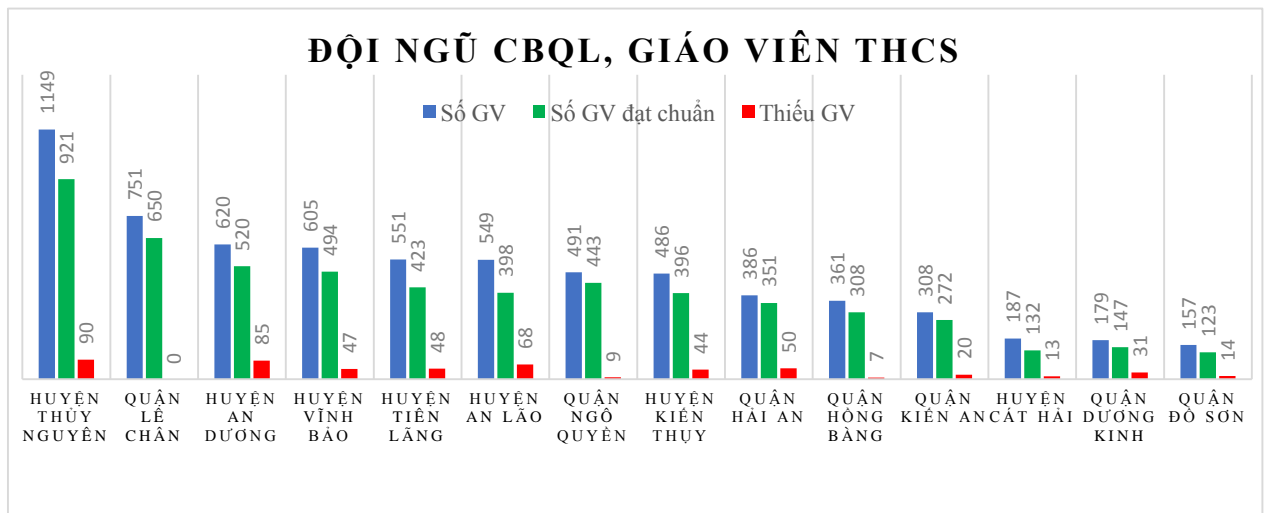


Tổng trường đạt chuẩn quốc gia cấp THCS năm học 2022-2023 đạt tỉ lệ 59,06% (thấp hơn tỷ lệ của toàn quốc); Số trường đạt chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục năm học 2022-2023 cấp THCS đạt tỉ lệ 61,14%; tổng trường đạt chuẩn quốc gia cấp THPT năm học 2022-2023 đạt tỉ lệ khoảng 48,5%; Số trường đạt chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục năm học 2022-2023 cấp THPT đạt tỉ lệ 54,6%.

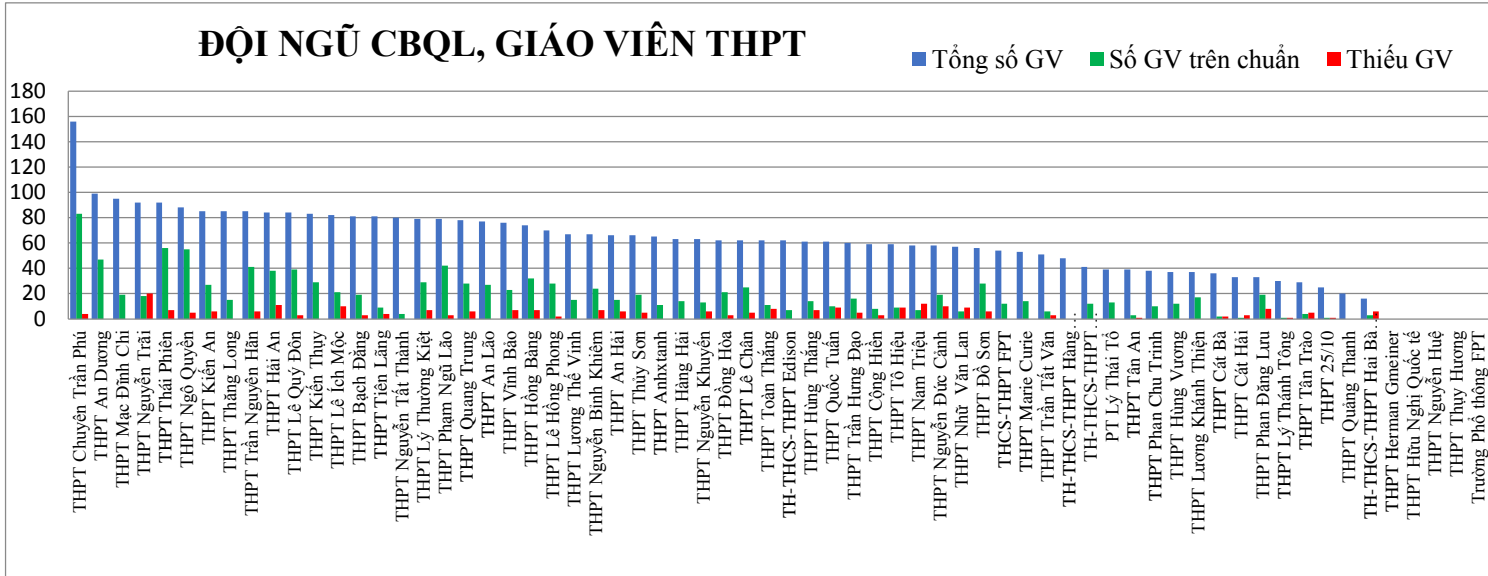
Qua biểu đồ cho thấy một số địa phương có tỉ lệ trường chuẩn Quốc gia cao gần đạt 90% như: An Dương, An Lão. Các địa phương đã quan tâm đầu tư trường lớp, cơ sở vật chất, khuôn viên nhà trường theo tiêu chí của Thông tư 13/2020/TT-BGDĐT và Thông tư 18/2018/TT-BGDĐT. Kết quả đạt được của các địa phương trong hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường chuẩn quốc gia tạo động lực cho công tác đánh giá nói chung góp phần thúc đẩy việc nâng cao chất lượng giáo dục.

- Đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên:

CẤP THCS: tổng số cán bộ, giáo viên THCS: 6.495, trong đó: trình độ chuẩn được đào tạo theo Luật Giáo dục 2019, tỷ lệ giáo viên cấp THCS đạt chuẩn và trên chuẩn 95,1%, dưới chuẩn chiếm 4,8%.



Cấp THPT: tổng số cán bộ, giáo viên THPT: 3991, trong đó: trình độ chuẩn được đào tạo theo Luật Giáo dục 2019, tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn 100%, trên chuẩn chiếm 32%.



Về phát triển đội ngũ đáp ứng yêu cầu chương trình GDPT 2018:

Sở GDĐT đã triển khai tập huấn giáo viên và cán bộ quản lý để triển khai Chương trình GDPT 2018 theo hướng dẫn của Bộ GDĐT. Chỉ đạo các đơn vị rà soát số lượng giáo viên đảm bảo đáp ứng triển khai Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 theo lộ trình từ năm học 2021-2022 đến năm học 2024-2025, rà soát về thực trạng số lượng đội ngũ giáo viên, dự kiến đội ngũ GV dạy lớp 8, 11 năm học 2022-2023; Hướng dẫn, chỉ đạo các phòng GDĐT, các trường Trung học cơ sở thực hiện các kế hoạch bồi dưỡng giáo viên cấp THCS dạy môn Khoa học tự nhiên và dạy môn Lịch sử và Địa lý, đã cử giáo viên tham dự các lớp bồi dưỡng chứng chỉ dạy học các môn KHTN, LS&ĐL (theo Kế hoạch số 141/KH-SGDĐT ngày 21/11/2022 và Kế hoạch số 138/KH-SGDĐT ngày 21/11/2022 của Sở GDĐT). Tổng số đã có gần 1.000 giáo viên được cấp chứng chỉ dạy học các môn KHTN, LS&ĐL, bước đầu đáp ứng được nhu cầu giảng dạy của các cơ sở giáo dục.

Tổ chức các chuyên đề, hội thảo “Tổ chức thực hiện chương trình giáo dục trung học năm học 2022-2023” để triển khai thực hiện chương trình giáo dục trung học năm học 2022-2023 theo hướng dẫn của Bộ GDĐT. Sở GDĐT đã chọn cử CBQL, GV các trường TH, THCS tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên môn do Bộ GDĐT. Tổ chức tập huấn các Module 1, 2, 3, 4, 5, 9 trong Chương trình tập huấn về Giáo dục phổ thông (CT GDPT) 2018 cho cán bộ quản lý, giáo viên; tỷ lệ giáo viên tham gia và hoàn thành tập huấn đạt 99,5%.

Theo thống kê sơ bộ từ các phòng GDĐT và trường THPT, giáo dục thành phố Hải Phòng nhiều môn học còn thiếu nhiều giáo viên để đáp ứng được chương trình

Giáo dục phổ thông 2028 đặc biệt là môn Nghệ thuật và các môn học ngoại ngữ 2 (tiếng Nhật Bản, tiếng Hàn Quốc đối với cả hai cấp học THCS và THPT).

2. Cơ sở vật chất, thiết bị dạy học

Các nhà trường đã tranh thủ sự đầu tư mạnh mẽ từ các địa phương dành cho giáo dục trong chương trình Nông thôn mới. Đồng thời, nhiều nhà trường đã cố gắng, nỗ lực trong công tác XHH, huy động được nhiều nguồn lực trong và ngoài nhà trường để mua sắm trang thiết bị phục vụ cho các hoạt động giáo dục trong nhà trường, mở rộng quỹ đất, xây dựng CSVC, khuôn viên nhà trường khang trang theo tiêu chí Xanh-Sạch-Đẹp, tạo môi trường sư phạm thân thiện, chuẩn bị cơ sở vật chất cho việc triển khai chương trình GDPT 2018.

Đối với với Thông tư 13, thông tư 14/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành quy định phòng học bộ môn của cơ sở giáo dục phổ thông thì nhiều trường THCS, THPT chưa đảm bảo được theo quy định tối thiểu. Hiện tại các phòng học bộ môn còn đa số là cá phòng ghép và dùng chung như phòng thực hành Hóa – Sinh; Lý – Công nghệ, Âm nhạc – Mĩ thuật. Một số trường THCS chưa đủ máy tính phục vụ giảng dạy Tin học. Hệ thống thiết bị và đồ dùng dạy học tại các trường học còn thiếu, không đồng bộ, số thiết bị thực hành, thiết bị thí nghiệm có tính mới, hiện đại rất ít.

Với điều kiện thực tế này, việc dạy và học đang được thực hiện trên cơ sở tận dụng, sử dụng hiệu quả thiết bị, đồ dùng có sẵn, có sự hỗ trợ của công nghệ trong các thí nghiệm ảo, phần mềm thông minh. Các nhà trường đều nhận thức được tầm quan trọng của việc sử dụng hợp lý và có hiệu quả các thiết bị dạy học trong việc góp phần nâng cao chất lượng giáo dục; đội ngũ giáo viên đã có sự chủ động, sáng tạo và linh hoạt trong việc tự khai thác các phương tiện, thiết bị dạy học phục vụ đổi mới hoạt động giáo dục, trong đó tích cực nghiên cứu và ứng dụng hiệu quả CNTT vào làm mới phương pháp, hình thức dạy học. Các nhà trường đẩy mạnh phong trào tự làm đồ dùng, khuyến khích, khích lệ giáo viên tự làm thiết bị, đồ dùng dạy học từ các nguyên vật liệu sẵn có, các đồ tái chế đã qua sử dụng. Đặc biệt việc hưởng ứng cuộc thi thiết bị dạy học số, đã có những sản phẩm mang tính ứng dụng cao gắn liền với việc dạy và học.

Đồng thời, Sở Giáo dục và Đào tạo đã có đề xuất với UBND thành phố, phối hợp với UBND quận/huyện về tăng cường xây dựng trường THCS, THPT đạt chuẩn quốc gia trong năm 2022 - 2023 và hướng dẫn các đơn vị giáo dục dần đáp ứng được điều kiện cơ sở vật chất tối thiểu cho công tác triển khai Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

3. Công tác phổ cập giáo dục

UBND thành phố Hải Phòng và Sở GDĐT đã chỉ đạo triển khai công tác phổ cập giáo dục theo Nghị định 20/2014/NĐ-CP, các văn bản chỉ đạo của Chính phủ, Bộ

GDĐT, các Thông tư số 07/2016/TT-BGDĐT ngày 22/3/2016 của Bộ GDĐT. Ban hành Quyết định 2791/QĐ-UBND ngày 12/02/2015 của UBND Thành phố về quy định tiêu chuẩn cơ bản, kiểm tra và đánh giá công nhận Phổ cập bậc trung học và Nghề, Công văn số 2464/SGDĐT-GDTrH - CN&ĐH ngày 09/11/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc triển khai thực hiện phổ cập giáo dục, xóa mù chữ năm 2022; Kế hoạch số 147/KH-SGDĐT về Kiểm tra công nhận lại kết quả phổ cập giáo dục, xóa mù chữ quận/huyện; Đánh giá kết quả hoạt động của các trung tâm học tập cộng đồng xã, phường, thị trấn và việc công nhận các danh hiệu học tập năm 2022. Năm 2022, Hải Phòng có 214/214 xã đạt chuẩn mức độ 3, 14/14 quận/huyện đạt phổ cập mức độ 3. Tỷ lệ huy động học sinh toàn thành phố đã hoàn thành chương trình tiểu học vào lớp 6 đạt 99,8%. Tỷ lệ học sinh được công nhận tốt nghiệp trung học cơ sở đạt 99,76%.

Sở GDĐT đã chỉ đạo, hướng dẫn các trường thực hiện khảo sát về nhu cầu, nguyện vọng của học sinh trong việc lựa chọn ngành/nghề, định hướng nghề nghiệp tại văn bản số 10/HTĐTCU\NL-TT của Trung tâm Hỗ trợ đào tạo và Cung ứng nhân lực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo; Khảo sát phân luồng học sinh THCS để nắm bắt thông tin xu hướng nghề nghiệp của học sinh lớp 9 theo Công văn số 1886/SGDĐT-GDTrH ngày 01/09/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo.

II. Thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông

1. Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường

a) Tổ chức xây dựng kế hoạch giáo dục của các cơ sở giáo dục phổ thông

Từ đầu năm học, Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Phòng đã ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn triển khai việc xây dựng kế hoạch giáo dục trong nhà trường theo công văn 4612/BGDĐT-GDTrH và công văn 5512/BGDĐT-GDTrH, công văn 2613/BGDĐT-GDTrH để thực hiện song song chương trình GDPT 2018 (đối với lớp 6, lớp 7, lớp 8, lớp 10, lớp 11) và chương trình GDPT 2006 (đối với lớp 9, lớp 12). Các nhà trường xây dựng kế hoạch giáo dục nhà trường phát huy năng lực phẩm chất của học sinh và triển khai chương trình GDPT 2018, phù hợp với điều kiện về cơ sở vật chất và đội ngũ của nhà trường.

Công tác chỉ đạo thực hiện Chương trình GDPT 2018 tới các phòng GDĐT và các nhà trường thống nhất, thông suốt, tổ chức triển khai các công việc trong quản lý và giảng dạy chủ động, linh hoạt, có nền nếp; GV dạy có nhiều cố gắng, nỗ lực khắc phục mọi khó khăn để đáp ứng được yêu cầu dạy học theo chương trình mới.

Đối với các thực hiện theo Chương trình GDPT 2018: các trường triển khai xây dựng kế hoạch giáo dục nhà trường theo văn bản hướng dẫn của Sở GDĐT, thực hiện Công văn 5512/BGDĐT-GDTrH ngày 18/12/2020 về việc xây dựng và tổ chức thực hiện KHGD của nhà trường và Công văn số 1496/BGDĐT-GDTrH ngày 19/4/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc triển khai thực hiện chương trình giáo dục trung

học năm học 2022 - 2023, xây dựng kế hoạch dạy học bám sát yêu cầu cần đạt theo Chương trình GDPT 2018, phát huy tối đa tính linh hoạt, chủ động của nhà trường.

Qua theo dõi và báo cáo của các đơn vị, 100% các trường đã xây dựng được KHGD theo hướng dẫn của của Sở. Các tổ chuyên môn chủ động xây dựng kế hoạch hoạt động giáo dục, trong đó xây dựng Phân phối chương trình, nhất là với CT mới, bài học trong SGK linh hoạt về thời lượng, phù hợp thực tế đội ngũ, CSVN nên việc chủ động bố trí thời gian từng bài đã trở thành công việc bình thường... Các KHGD đều được phê duyệt và Sở/Phòng GDĐT có thể theo dõi, quản lí.

Khi tổ chức thực hiện, việc xếp thời khóa biểu bắt đầu đã linh hoạt hơn so với năm học trước, phù hợp chuyên môn của giáo viên, bảo đảm định mức giờ dạy/tuần. Đối với giáo viên được phân công dạy cả 2 Chương trình, các trường chủ động điều chỉnh thời khóa biểu để bố trí cho phù hợp.

Việc thực hiện chương trình đảm bảo tiến độ, bảo đảm nội dung theo quy định; việc tổ chức dạy học tạo điều kiện phát triển phẩm chất, năng lực của HS theo quy định của CTGDPT 2018.

Tuy nhiên, qua báo cáo của và kết quả kiểm tra một số địa phương cho thấy còn một số tồn tại:

- Việc phân công giáo viên dạy các môn học mới như môn KHTN, Hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp, nội dung giáo dục địa phương chưa bảo đảm thực hiện nguyên tắc phân công giáo viên phù hợp với năng lực chuyên môn theo hướng dẫn do đó khó khăn trong việc bảo đảm chất lượng đồng thời làm tăng áp lực của giáo viên.

- Khi xây dựng kế hoạch giáo dục nhà trường (việc xếp thời khóa biểu) còn chưa bảo đảm tính linh hoạt và phù hợp với điều kiện về cơ sở vật chất, phân công giáo viên đảm nhận các môn học mới, trong khi những giáo viên đó vẫn phải đảm nhiệm môn học theo Chương trình GDPT 2006 dẫn đến ở một số thời điểm giáo viên phải dạy ở lớp 6, 7 vượt quá nhiều so với định mức/tuần, ảnh hưởng nhiều đến việc dạy các môn học.

b) Thực hiện xây dựng các tổ hợp môn học và chuyên đề học tập lựa chọn cho học sinh lớp 10.

Sở GDĐT đã ban hành Công văn số 2577/BGDĐT-GDTrH ngày 12/7/2022 về việc triển khai thực hiện chương trình giáo dục trung học năm học 2022-2023; Công văn số 2788/BGDĐT-GDTrH ngày 31/8/2022 về hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục trung học năm học 2022-2023. Sau khi ban hành Thông tư 13/2022/TT-BGDĐT, Bộ GDĐT hướng dẫn chuyển đổi môn học lựa chọn, cụm chuyên đề học tập tại Công văn số 68/BGDĐT-GDTrH ngày 06/01/2023. Sở GDĐT đã tổ chức Hội nghị với các trường THPT để hướng dẫn chuẩn bị phương án tổ chức dạy học lớp 10 năm học 2022-2023.

Việc xây dựng và tổ chức thực hiện các môn học và chuyên đề học tập lựa chọn cho học sinh lớp 10 được các trường thực hiện đúng theo quy định. Tất cả các trường THPT căn cứ vào thực tế giáo viên hiện có, phòng học của nhà trường, thiết bị dạy học, phòng

thí nghiệm và nguyện vọng của học sinh tổ chức họp lãnh đạo, xây dựng kế hoạch bố trí học sinh lớp 10 theo các nhóm môn học và cụm chuyên đề học tập lựa chọn.

Các trường THPT đã công khai các phương án lựa chọn, tổ chức tư vấn cho phụ huynh, học sinh lựa chọn môn học và các cụm chuyên đề học tập lựa chọn phù hợp với định hướng nghề nghiệp. Các trường THPT thông báo tiêu chí và cho học sinh đăng kí theo từng tổ hợp, xây dựng các tổ hợp có môn học mới (THPT Ngô Quyền, THPT Lê Chân, THPT Nguyễn Bình Khiêm,...) đồng thời sắp xếp thời khóa biểu linh hoạt để đảm bảo nhiều nhất học sinh được học theo nguyện vọng đã đăng kí (THPT Thái Phiên...).

Tuy nhiên, do chưa có giáo viên nên nhiều trường không có tổ hợp môn học và chuyên đề học tập lựa chọn có môn Âm nhạc, Mĩ thuật. Việc chuyển đổi môn học hoặc chuyển trường còn khó khăn so với học sinh học theo Chương trình GDPT 2006.

c) Đối với các lớp thực hiện theo Chương trình GDPT 2006

Các trường rà soát, cấu trúc và sắp xếp nội dung thành các chủ đề nội môn, chủ đề liên môn, hoàn thiện KHGD của nhà trường và theo hướng dẫn điều chỉnh nội dung dạy học theo công văn 3280/BGDĐT-GDTrH ngày 27/8/2020 của Bộ GDĐT; bảo đảm chủ động, linh hoạt trong tổ chức thực hiện và hoàn thành chương trình, đảm bảo mục tiêu chất lượng và tăng cường các nội dung bổ trợ theo Chương trình GDPT 2018, chuẩn bị cho học sinh học theo Chương trình GDPT 2018 ở các năm tiếp theo.

Đối với việc chủ động trong việc tự chọn dạy học ngoại ngữ 2 trong nhà trường đã được nhiều đơn vị quan tâm. Toàn thành phố có 13 trường vị đã triển khai việc dạy học ngoại ngữ 2 là Tiếng Nhật (huyện Thủy Nguyên, quận Ngô Quyền), tiếng Hàn (quận Hồng Bàng), tiếng Trung. Cấp THCS: 8 trường triển khai cho 1082 học sinh. Cấp THPT có 5 trường triển khai ngoại ngữ 1 là tiếng Nhật, tiếng Hàn, tiếng Trung (THPT Marie Cuire, THPT Chuyên Trần Phú, THPT Lương Thế Vinh) cho 986 học sinh.

Khó khăn, hạn chế: Việc triển khai dạy học ở một số môn theo Chương trình GDPT 2018 (KHTN, Lịch sử & Địa lý, Hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp, Nội dung giáo dục địa phương) còn gặp nhiều khó khăn do chưa đủ đội ngũ đáp ứng theo mục tiêu, một số nhà trường chưa thích ứng kịp thời với tính linh hoạt của chương trình nên việc xây dựng kế hoạch dạy học còn bị dồn số tiết tăng nhiều cho giáo viên KHTN trong một số tuần học.

2. Đổi mới phương pháp dạy học

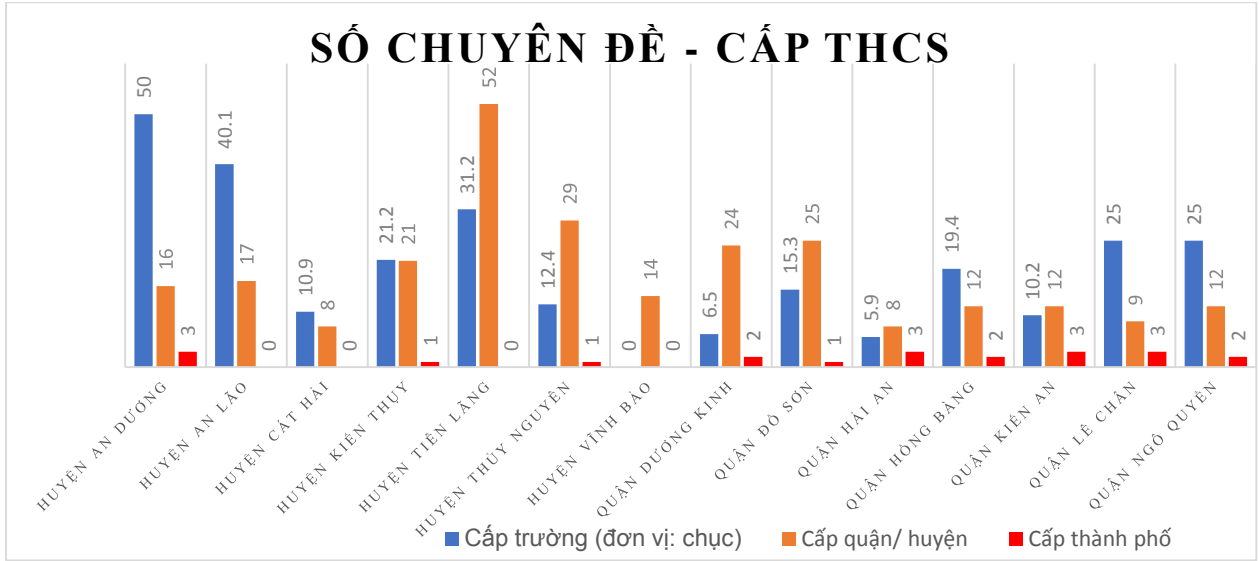
Việc xây dựng kế hoạch bài dạy theo hướng tăng cường, phát huy tính chủ động, tích cực của học sinh thông qua việc thiết kế tiến trình dạy học thành các hoạt động học để thực hiện cả ở trên lớp và ngoài lớp học. Tổ chức các chuyên đề đổi mới phương pháp dạy học theo hướng phát triển năng lực học sinh, các hoạt động giáo dục STEM, chú trọng lồng ghép giáo dục đạo đức và rèn luyện kỹ năng sống cho học sinh,

dạy học qua việc trải nghiệm tìm hiểu các ngành nghề sản xuất tại địa phương, các di tích lịch sử và các nội dung thực tiễn khác.

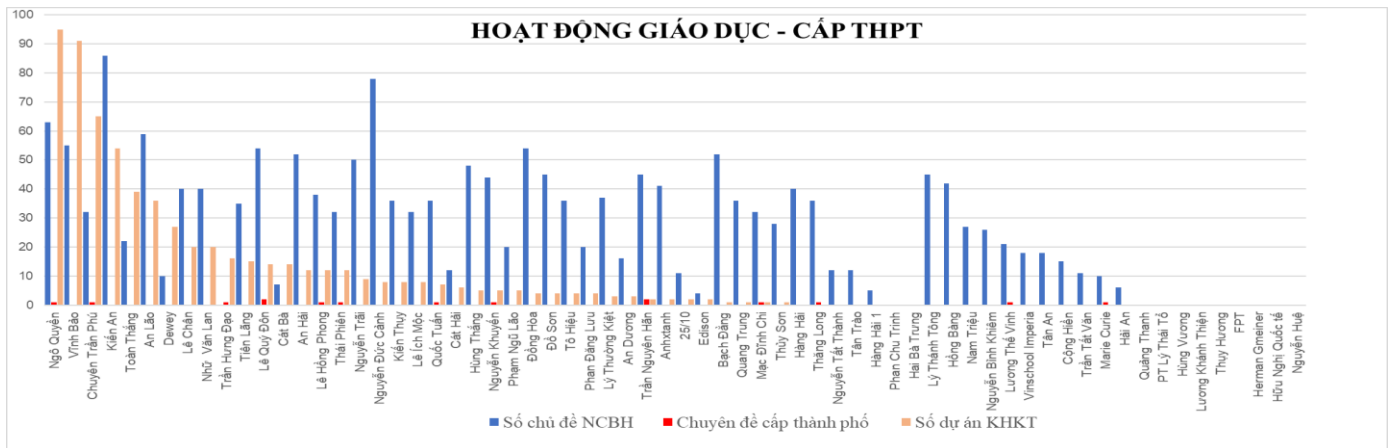
Các trường THPT, THCS đã thực hiện đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức dạy học gắn mới đổi mới giáo dục, đổi mới tư duy nhằm phát triển năng lực học sinh. Thông qua việc đổi mới phương pháp dạy học giáo viên đã có ý thức dạy học sinh rèn luyện phương pháp tự học, tự nghiên cứu, tăng cường kỹ năng thực hành, vận dụng kiến thức, kỹ năng vào giải quyết các vấn đề thực tiễn. Học sinh tiếp nhận và vận dụng kiến thức mới thông qua giải quyết nhiệm vụ học tập đặt ra trong bài học, dành nhiều thời gian trên lớp cho học sinh trình bày, thảo luận, luyện tập, thực hành, bảo vệ kết quả học tập của mình. Điều này đã được các trường tiến hành thường xuyên, hiệu quả.

Tiến trình dạy học mỗi bài học được các giáo viên chú trọng xây dựng thành các hoạt động học với mục tiêu, nội dung, cách thức thực hiện và sản phẩm cụ thể để giao cho học sinh thực hiện trong lớp học, ngoài lớp học, ở trường, ở nhà, cơ sở sản xuất, kinh doanh, tại di sản văn hóa và cộng đồng. Tăng cường giao cho học sinh tự nghiên cứu sách giáo khoa và tài liệu tham khảo để tiếp nhận và vận dụng kiến thức; dành nhiều thời gian trên lớp để tổ chức cho học sinh báo cáo, thuyết trình, thảo luận, luyện tập, thực hành, bảo vệ kết quả tự học của mình.

Sở GDĐT đã chỉ đạo các trường tăng cường sinh hoạt chuyên môn dựa trên nghiên cứu bài học, tổ chức các hội thảo chuyên đề trao đổi về tổ chức dạy học theo Chương trình GDPT 2018; đánh giá, rút kinh nghiệm trong quá trình dạy học và điều chỉnh kịp thời kế hoạch dạy học phù hợp với thực tế tại các nhà trường. Trong năm học 2022 - 2023, các đơn vị đã tổ chức 4691 chủ đề (cấp THCS), 1782 chủ đề (cấp THPT) sinh hoạt chuyên môn theo hướng nghiên cứu bài học, đã có 48 chuyên đề cấp thành phố trong đó 27 chuyên đề về triển khai chương trình GDPT 2018 (phòng GDĐT quận Kiến An, quận Hải An, quận Ngô Quyền, quận Hồng Bàng; huyện Vĩnh Bảo; trường THPT Thái Phiên, THPT Lê Quý Đôn, THPT Chuyên Trần Phú, THPT Lương Thế Vinh...); 259 chuyên đề cấp quận/huyện, 2731 chuyên đề cấp trường THCS, 1330 chuyên đề cấp trường THPT. Các chuyên đề đã xây dựng các tiết minh họa cho việc triển khai chương trình GDPT 2018, chú trọng đổi mới phương pháp, kiểm tra đánh giá nhằm phát triển phẩm chất, năng lực học sinh, tăng cường đánh giá trong quá trình tổ chức dạy học, ứng dụng các phần mềm, công nghệ trong đánh giá học sinh.



Cấp THCS đã triển khai 635 dự án khoa học kỹ thuật, học sinh cấp THPT đã thực hiện 637 đề tài nghiên cứu khoa học, chất lượng các đề tài dần được nâng cao, gắn liền với thực tiễn cuộc sống và ứng dụng trực tiếp các kiến thức đã học. Một số đơn vị đã thành lập các câu lạc bộ STEM, phòng học STEM giúp thúc đẩy học sinh tự khám phá, tìm tòi, chiếm lĩnh kiến thức. Trong năm học 2022-2023, nhiều đơn vị đã phối hợp với các chuyên gia STEM, các trường cao đẳng, đại học tổ chức tập huấn giáo viên và hướng dẫn HS tham gia các hoạt động giáo dục STEM và nghiên cứu KHKT. Đến nay đã có hàng nghìn bài học STEM, nhiều đơn vị trường học đã tổ chức chuyên đề về bài học STEM, tổ chức các câu lạc bộ STEM và đặc biệt có các đơn vị đã thực hiện chuyên đề STEM cấp thành phố như THPT Lê Quý Đôn, PGD Thủy Nguyên, PGD Hồng Bàng...



Kết quả của công tác đổi mới phương pháp dạy học, tăng cường giáo dục STEM được thể hiện rõ nét trong “Ngày hội giáo dục STEM cấp trung học lần thứ nhất” của thành phố Hải Phòng. Đã có hơn 1000 sản phẩm STEM được trưng bày, bài học STEM được trao đổi học tập, các lớp tập huấn giáo viên về đổi mới phương pháp, dạy học STEM đã thu hút đông đảo giáo viên tham gia. 14 phòng GDĐT và 10 cụm chuyên môn cấp THPT đã tổ chức Ngày hội cấp quận/huyện và cấp cụm để lựa chọn

các sản phẩm có chất lượng cao nhất mang tới ngày hội với tổng số 30 gian hàng, trên 600 sản phẩm GD STEM, 60 Robot. Nội dung của ngày hội bao gồm: thuyết minh và chấm điểm các sản phẩm, gian trưng bày; Hội thảo về tổ chức triển khai giáo dục STEM; thực hiện 1 tiết dạy về bài học STEM; Thi đấu Robot và đã thu hút được các đại biểu của Bộ GDĐT, các Sở GDĐT lân cận, các đơn vị/trung tâm về GD STEM, các nhà quản lý giáo dục, giáo viên và học sinh tham dự và thăm quan học tập. Và ngày hội GD STEM đã được Bộ GDĐT ghi nhận và đánh giá cao trong công tác triển khai GD STEM của Hải Phòng.

Hội thi Giáo viên dạy giỏi thành phố cấp THCS năm học 2022 – 2023 đã ghi dấu ấn với nhiều tiết dạy và biện pháp nâng cao chất lượng giáo dục có chất lượng, đổi mới phương pháp dạy học, khẳng định phong trào thi đua dạy tốt, học tốt ở các nhà trường luôn luôn được duy trì và phát triển bền vững, các chuyên đề chuyên môn, các văn bản chỉ đạo từ Bộ và Sở đều được các Phòng GDĐT, các trường THCS triển khai đầy đủ đến các nhà trường và giáo viên, các nội dung cơ bản như đổi mới phương pháp dạy học, dạy học theo chuẩn kiến thức-kỹ năng và phù hợp vùng, miền, điều chỉnh nội dung dạy học ở một số môn học,... đã thấm đến tất cả giáo viên ở mọi địa bàn trong thành phố. Quan hội thi, đơn vị nào quan tâm xây dựng và phát triển lực lượng giáo viên, tăng cường bồi dưỡng và tạo điều kiện giúp đỡ họ thì những giáo viên này phát huy được tài năng, có kết quả tốt từ Hội thi (PGD Ngô Quyền, PGD Lê Chân). Có đơn vị dù khó khăn nhưng đã nỗ lực, tích cực tham dự Hội thi với tinh thần học hỏi về chuyên môn cao nhất (PGD Cát Hải).

Các hoạt động này là kết quả, là một bước đột phá trong đổi mới phương pháp dạy học và giúp khẳng định hiệu quả của việc đổi mới phương pháp dạy học để đạt mục tiêu của chương trình GDPT 2018.

Khó khăn, hạn chế: Việc sinh hoạt chuyên môn tại một số đơn vị chưa chọn đúng các chủ đề mới, khó nên chưa phát huy hiệu quả trong việc tháo gỡ khó khăn cho giáo viên khi tiếp cận các nội dung này.

3. Đổi mới phương pháp và hình thức kiểm tra, đánh giá

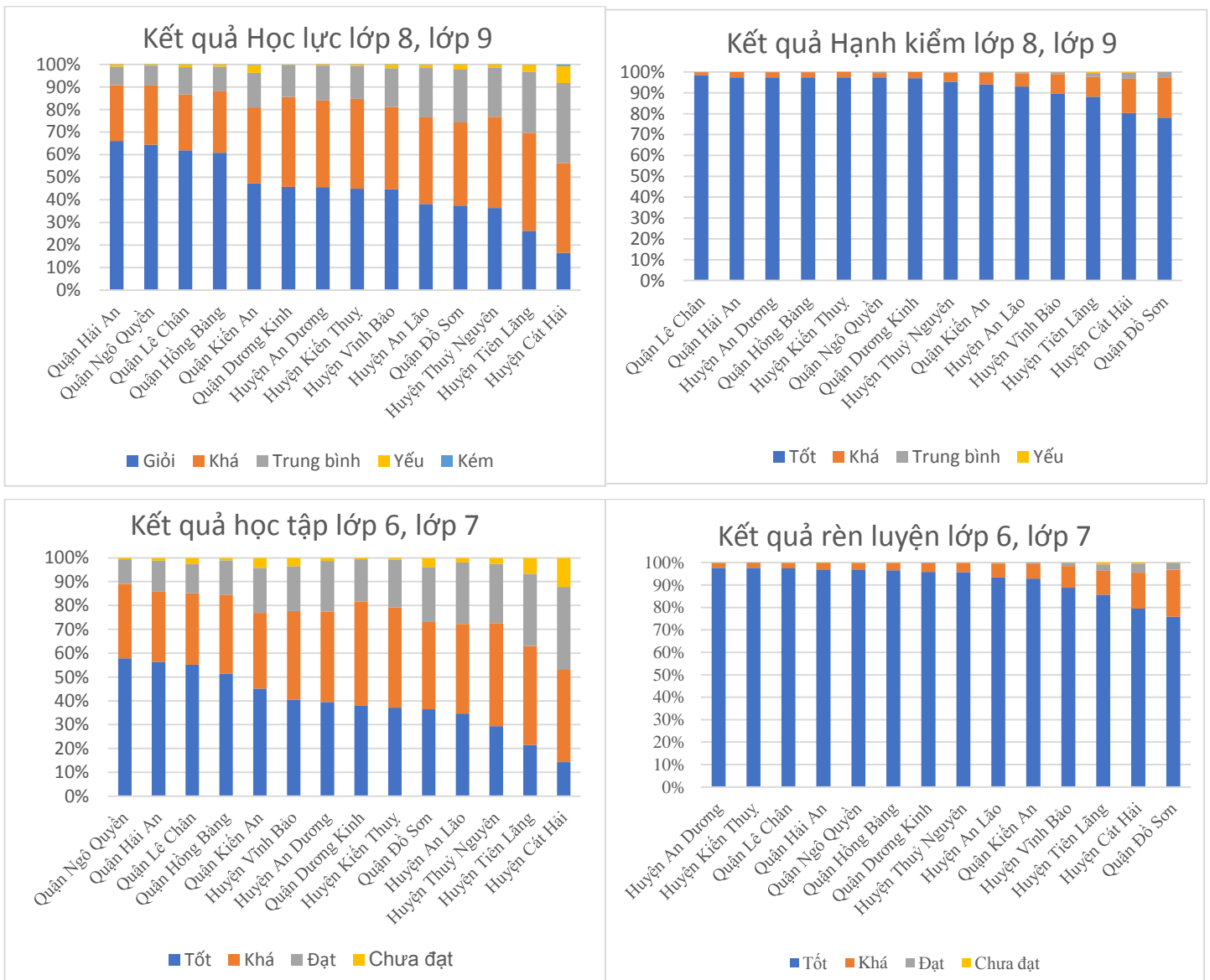
Các đơn vị thực hiện nghiêm túc việc đánh giá, xếp loại học sinh THCS, THPT theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT và Thông tư số 26/2020/TT-BGDĐT ngày 26/8/2020 của Bộ GDĐT, Thông tư 22/2021/TT-BGDĐT. Nhà trường, tổ/nhóm chuyên môn xây dựng kế hoạch kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh phù hợp với kế hoạch giáo dục từng môn học, hoạt động giáo dục của nhà trường theo định hướng phát triển năng lực, phẩm chất của học sinh.

Các hình thức kiểm tra định kỳ, thường xuyên được tổ chức phù hợp với điều kiện nhà trường, tăng cường đổi mới hình thức kiểm tra thông qua dự án học tập, báo cáo sản phẩm... Giáo viên thực hiện đánh giá thường xuyên trực tiếp hoặc trực tuyến

bằng các hình thức: hỏi - đáp, viết; đánh giá qua hồ sơ học tập, vở hoặc sản phẩm học tập; đánh giá qua việc học sinh báo cáo kết quả thực hiện một dự án học tập, báo cáo kết quả thực hành, thí nghiệm; đánh giá qua bài thuyết trình về kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập.

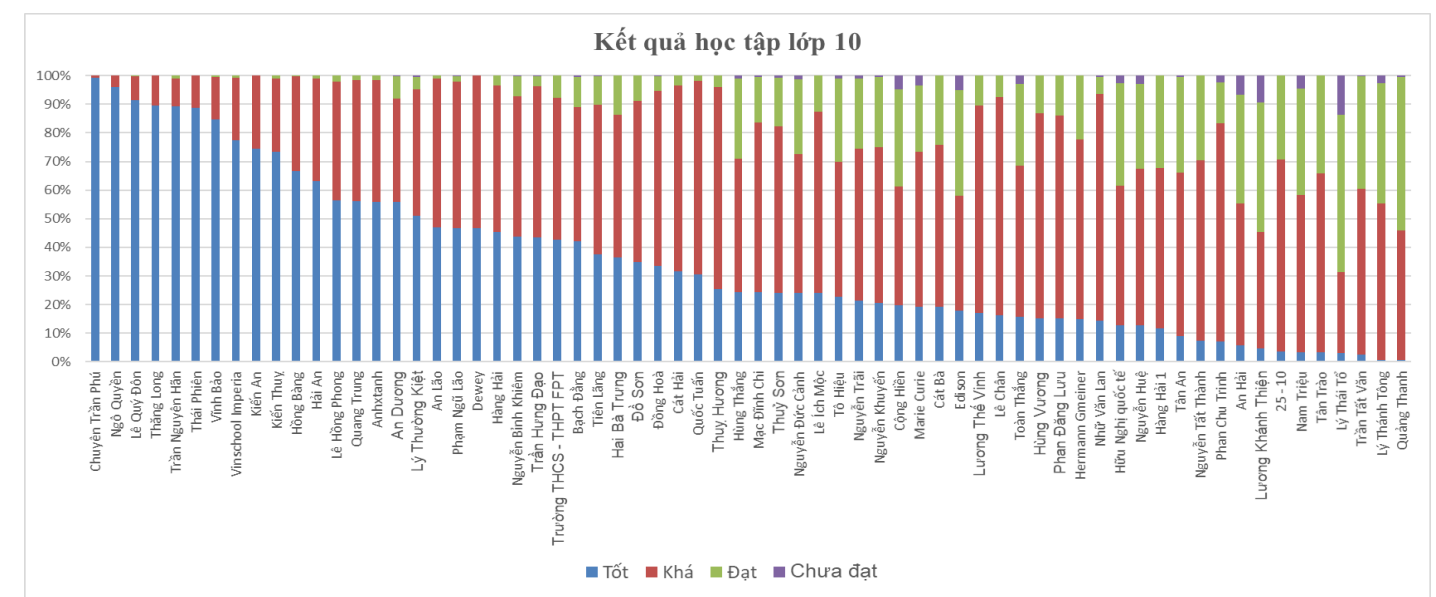
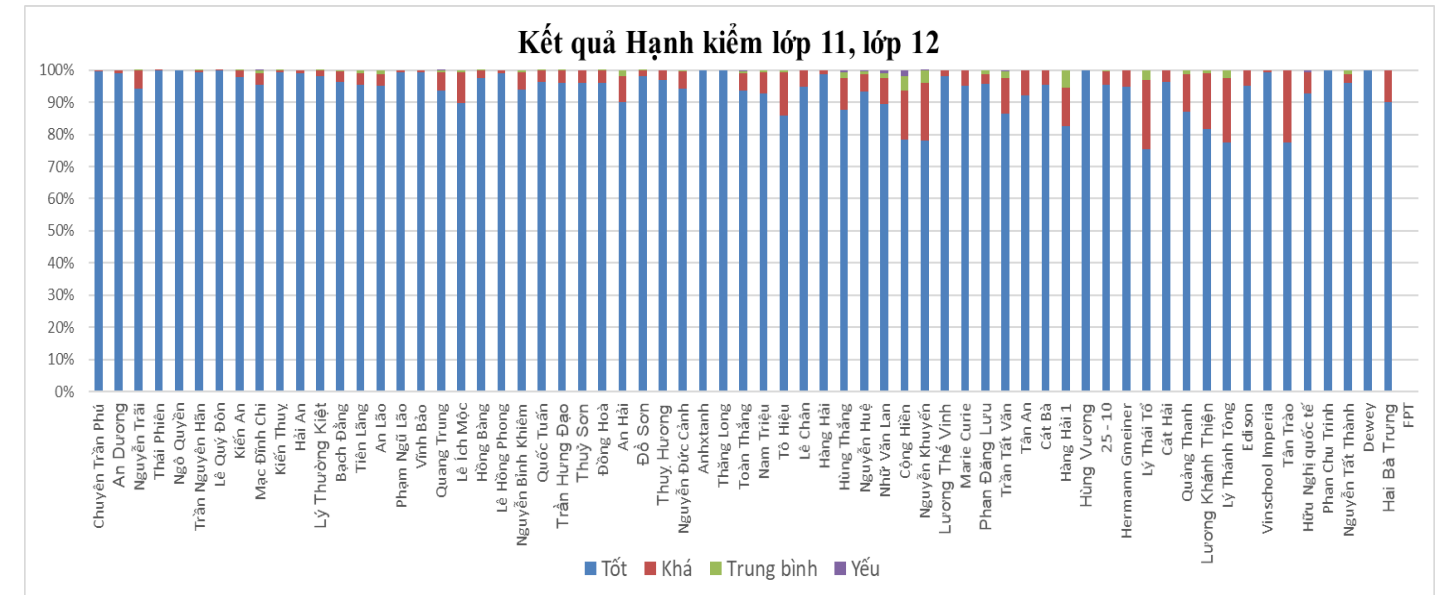
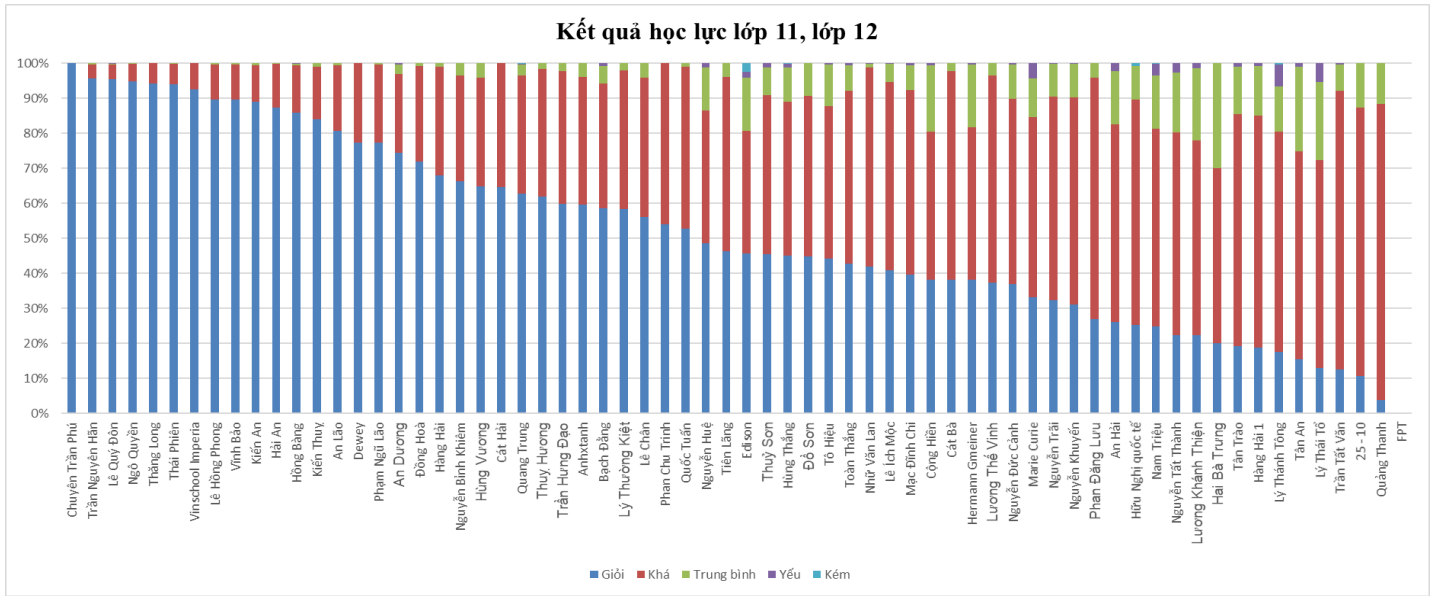
Nhà trường, tổ chuyên môn xây dựng kế hoạch kiểm tra, đánh giá định kì, gồm kiểm tra, đánh giá giữa kì và kiểm tra, đánh giá cuối kì, được thực hiện theo ma trận, bảng đặc tả theo quy định. Các bài kiểm tra định kỳ được đánh giá chung đảm bảo công bằng, nghiêm túc, đúng quy chế. Thực hiện nghiêm túc việc chấm bài, chữa bài, chấm phúc tra, chấm thanh tra. Một số nhà trường đã chủ động xây dựng ngân hàng đề thi, trong đó đã thể hiện đổi mới việc đánh giá theo hướng đặt các câu hỏi mở, câu hỏi vận dụng kiến thức vào thực tế, hạn chế việc học sinh ghi nhớ máy móc.

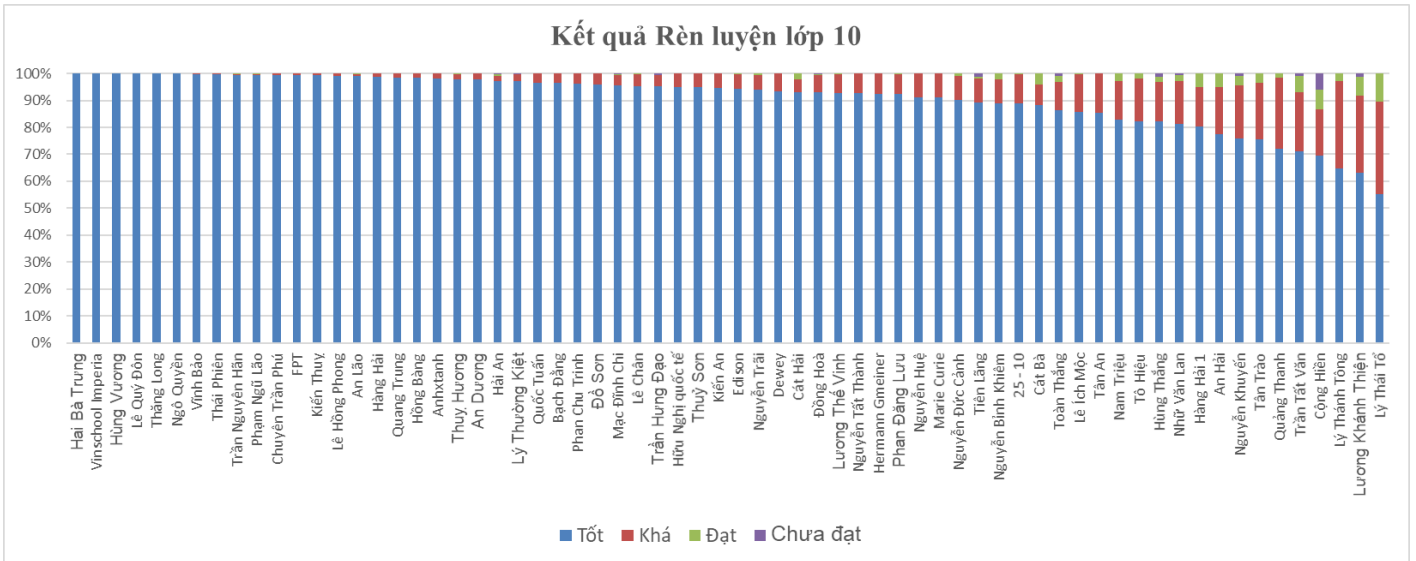
Cấp THCS:



(Nguồn: Cơ sở dữ liệu ngành GDĐT Hải Phòng)

Cấp THPT:





(Nguồn: Cơ sở dữ liệu ngành GDĐT Hải Phòng)

Việc sử dụng, quản lý sổ điểm, học bạ điện tử đã được triển khai đến tất cả các trường cấp THCS, THPT theo hướng dẫn của công văn số 1889/SGDDĐT-GDTrH đã tạo một hệ thống cơ sở dữ liệu cho toàn ngành giáo dục của thành phố.

Một số đơn vị, tổ nhóm chuyên môn, giáo viên còn hạn chế hoặc lúng túng trong việc đổi mới phương pháp và hình thức kiểm tra, đánh giá; đa số vẫn còn áp dụng các phương pháp, hình thức kiểm tra truyền thống (hỏi – đáp, viết); việc thực hiện đánh giá học sinh thông qua bài thực hành, dự án học tập còn khó khăn, hạn chế. Giáo viên và tổ nhóm chuyên môn còn chưa xây dựng các phiếu/tiêu chí đánh giá cho các bài thực hành, sản phẩm học tập.

4. Việc tổ chức thực hiện các hoạt động giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh; giáo dục kỹ năng sống, xây dựng văn hóa ứng xử trong trường học

Công tác giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh được các nhà trường chủ động xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện dưới nhiều hình thức: Tổ chức các buổi tọa đàm, các buổi sinh hoạt ngoại khóa hay các chủ đề về phòng chống bạo lực học đường và tai nạn thương tích đối với học sinh, dạy học tích hợp, lồng ghép trong các môn học. Thông qua các chủ đề dạy học giáo viên đã tích cực đưa nội dung giáo dục đạo đức, lối sống và kỹ năng sống cho học sinh phù hợp với nội dung bài học và mang lại hiệu quả nhất định. Các câu lạc bộ truyền thông và hoạt động tích cực nhằm giúp học sinh tăng cường sự tự tin hiểu biết và chia sẻ các vấn đề về bạo lực học đường, áp lực các kỳ thi cũng như tư vấn tâm lý cho học sinh về các vấn đề liên quan đến sức khỏe, giới tính. Cụ thể như: THPT Ngô Quyền, THPT Thăng Long, THPT Trần Nguyễn Hân, THPT Thái Phiên, THPT Lê Quý Đôn..

Các nhà trường tăng cường giáo dục kỹ năng sống, xây dựng văn hóa ứng xử trong trường học, cũng như công tác tư vấn tâm lý học đường cho học sinh được các nhà trường đặc biệt chú trọng quan tâm trong năm học vừa qua. Các nhà trường đều tổ chức cho 100% học sinh ký cam kết thực hiện nghiêm túc luật giao thông đường bộ và chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật về an toàn giao thông, nhiều nhà trường đã chú trọng việc tuyên truyền tư vấn cho cha mẹ học sinh, tổ chức nhiều chủ đề

chuyên đề có sự tham gia của cha mẹ học sinh về kỹ năng phòng chống đuối nước, phòng chống tác hại của ma túy và xâm hại tình dục cũng như văn hóa sử dụng các trang mạng xã hội.

Các trường học đảm bảo an ninh, an toàn; triển khai thực hiện tốt Nghị định số 80/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định về môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng chống bạo lực học đường; Quyết định số 5886/QĐ-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ GDĐT ban hành Chương trình hành động phòng, chống bạo lực học đường trong các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên giai đoạn 2017-2022. Không xảy ra bạo lực học đường trong các nhà trường.

Thực hiện tốt quy định về công tác phòng chống tệ nạn ma túy, không có HS mắc các tệ nạn xã hội, ma túy. Đảm bảo công tác giáo dục An toàn giao thông trong trường học, thực hiện tốt việc đảm bảo an toàn giao thông cho HS trong và khu vực cổng trường học.

Tồn tại: Công tác tổ chức hoạt động giáo dục đạo đức lối sống, tư vấn học đường cho học sinh ở một số đơn vị chưa thực sự được quan tâm. Cách thức tổ chức chưa đa dạng, phong phú và thiếu tính sáng tạo chủ động của những người tổ chức thực hiện.

5. Về công tác giáo dục quốc phòng an ninh, thể chất và thể thao trường học

5.1. Công tác giáo dục quốc phòng an ninh

Sở GDĐT đã triển khai xây dựng kế hoạch giảng dạy đã bám sát vào chương trình khung của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT). Quá trình tổ chức giảng dạy, thực hiện nghiêm túc việc thông qua kế hoạch bài giảng cũng như chuẩn bị cơ sở vật chất bảo đảm cho dạy và học.

Các trường THCS thực hiện giảng dạy nội dung, bài giảng theo phân phối chương trình Thông tư số 01/2017/TT-BGDĐT, giáo viên đã mở rộng nội dung lồng ghép giáo dục quốc phòng và an ninh, thời điểm lồng ghép phù hợp với cấu trúc bài giảng, phát huy khả năng sáng tạo để học sinh dễ hiểu, dễ nhớ các nội dung, đạt hiệu quả. Các khối lớp thực hiện chương trình Giáo dục phổ thông 2018, Sở GDĐT đã chỉ đạo, căn cứ vào mục tiêu, yêu cầu cụ thể từng bài trong nội dung chương trình để xác định nội dung lồng ghép phù hợp, đúng quy định.

Các giáo viên, học sinh tham gia giảng dạy và học tập môn học GDQPAN thực hiện đúng, đủ kế hoạch giảng dạy, học tập, nội quy, quy tắc về đảm bảo an toàn về người, vũ khí, trang thiết bị phương pháp dạy học. Đồng thời, tăng cường các hoạt động trải nghiệm, thăm quan khu di tích lịch sử; thăm các doanh trại bộ đội, học kỳ quân đội... nhằm nâng cao chất lượng môn học.

Sở GDĐT tham mưu Hội đồng GDQPAN thành phố xây dựng kế hoạch, chỉ đạo Hội đồng GDQPAN các quận huyện tổ chức hội thao GDQPAN năm học 2022-2023 cho 100% các trường THPT trên địa bàn. Học sinh được tăng cường công giáo dục về thể trận an ninh, thực hành giáo dục quốc phòng. Đội tuyển học sinh của trường THPT Trần Nguyên Hãn đại diện cho học sinh thành phố Hải Phòng tham dự Hội thao quốc phòng an ninh toàn quốc đã xuất sắc đạt giải Nhì toàn đoàn (có 54 đoàn tham gia).

5.2 Công tác giáo dục thể chất trong nhà trường

Năm học 2022 - 2023 Sở GDĐT ban hành Kế hoạch, Văn bản hướng dẫn công tác giáo dục thể chất: Văn bản số 3011/SGDĐT-CTrTT ngày 29/9/2022 của sở GDĐT về hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ chính trị và công tác học sinh; giáo dục thể chất, hoạt động thể thao và y tế trường học năm học 2022-2023; Văn bản số 327/SGDĐT-TrH ngày 3/11/2022 của Sở GDĐT về báo cáo Tổng kết công tác thể dục thể thao năm 2022, phương hướng, nhiệm vụ năm 2023.

Sở GDĐT tăng cường bồi dưỡng đội ngũ giáo viên giáo dục thể chất, tham gia đầy đủ các lớp tập huấn do Bộ GDĐT tổ chức. Cử 02 giáo viên tham gia lớp tập huấn tham gia khoá tập huấn phương pháp tổ chức thi đấu, tập huấn Luật và đào tạo trọng tài Đá cầu quốc gia năm 2023. Phối hợp Sở Văn hoá và thể thao triển khai triển khai lớp tập huấn bồi dưỡng kỹ năng, nghiệp vụ cho cán bộ, công chức, huấn luyện viên, hướng dẫn viên các quận, huyện, giáo viên các trường trên địa bàn thành phố về đánh giá tiêu chí biết bơi, kiến thức, kỹ năng phòng, chống đuối nước năm 2023.

Các đơn vị đã chủ động rà soát và sử dụng có hiệu quả cơ sở vật chất, sân bãi, trang thiết bị dành cho giáo dục thể chất, hoạt động thể thao trong các cơ sở giáo dục; xây dựng kế hoạch phối hợp với cơ quan quản lý về thể thao tại địa phương trong việc hỗ trợ sử dụng các công trình thể thao trên địa bàn cho học sinh được tập luyện, thi đấu.

Tăng cường các hình thức hoạt động thể thao trong nhà trường, xây dựng mô hình Câu lạc bộ thể thao trong trường Trung học cơ sở (Văn bản số 908/SGDĐT-GDTrH ngày 06/4/2023). 100% trường học đều có thành lập và duy trì hoạt động các câu lạc bộ trong nhà trường.

Công tác giáo dục thể chất, thể thao trường học được khẳng định qua nhiều thành tích của học sinh trong các giải thi đấu. Học sinh Hải Phòng đạt giải Nhất toàn đoàn giải Cờ vua cup TOTA, đạt giải Ba toàn đoàn trong giải cầu lông học sinh toàn quốc, giải Tư toàn đoàn tham dự giải điền kinh, giải bơi học sinh toàn quốc.

6. Công tác giáo dục hướng nghiệp và phân luồng học sinh.

Sở GDĐT hướng dẫn thực hiện công tác hướng nghiệp và phân luồng (GDHN) học sinh trung học với mục tiêu tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động, triển khai thực hiện tốt các nhiệm vụ của Đề án “Giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông” theo Kế hoạch số 126/ KH-UBND của Ủy ban nhân dân Thành phố; tiếp tục vừa thực hiện vừa đổi mới, điều chỉnh các giải pháp nhằm thực hiện thắng lợi mục tiêu của Đề án; phấn đấu thực hiện đạt và vượt các chỉ tiêu đã đặt ra. Tạo ra chuyển biến tích cực, rõ rệt trong xã hội về giáo dục hướng nghiệp và phân luồng học sinh phổ thông; Tập trung làm tốt công tác xây dựng, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên kiêm nhiệm thực hiện GDHN trong trường phổ thông, đội ngũ cán bộ quản lý chuyên trách ở các cơ quan quản lý giáo dục; Huy động sự tham gia của cơ sở dạy nghề, doanh nghiệp trong công tác GDHN;

Công tác hướng nghiệp, dạy nghề và tư vấn mùa thi được tích cực triển khai mang lại ý nghĩa thiết thực, bổ ích đối với các em học sinh, nhất là học sinh cuối cấp. Thông qua những hoạt động này các em sẽ lựa chọn được cho mình ngành nghề phù hợp với khả năng và sở thích của bản thân, đồng thời lựa chọn được cho mình con

đường đi phù hợp nhất. Thông qua quá trình dạy hướng nghiệp 100% học sinh tích cực tham gia học tập và có tinh thần học tập nghiêm túc. Đa số giáo viên giảng dạy nhiệt tình, có khả năng tư vấn hướng nghiệp cho các em. Bước đầu định hướng cho các em có những nhận thức nhất định về các ngành nghề truyền thống của địa phương cũng như các ngành nghề khác trong xã hội hiện nay. Theo số liệu thống kê, năm 2021, 2022 tỉ lệ tốt nghiệp THCS đạt 99,9%, nhưng chỉ có hơn 15% học sinh sau THCS được phân luồng vào học các chương trình giáo dục nghề nghiệp (kể cả chương trình GDNN và GDTX). Việc triển khai thực hiện ở các đơn vị chưa mang lại hiệu quả như mong muốn do cán bộ, giáo viên phụ trách đều kiêm nhiệm, chưa có tài liệu cụ thể cho hoạt động giáo dục hướng nghiệp; nội dung tư vấn giáo dục hướng nghiệp chưa sát, phù hợp với đối tượng học sinh; hoạt động giáo dục hướng nghiệp gắn với hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của địa phương còn chưa được triển khai ở hầu hết các trường THCS. Bên cạnh đó, việc nhận thức về tư vấn nghiệp của học sinh và phụ huynh còn hạn chế, chưa chú trọng dẫn đến biểu hiện trong việc ép buộc con em việc chọn lớp, chọn trường, chọn nghề chưa phù hợp.

7. Công tác Đoàn, Đội trong nhà trường

Công tác xây dựng tổ chức Đoàn, Đoàn tham gia xây dựng Đảng được chỉ đạo xuyên suốt, có nhiều đổi mới như công tác bồi dưỡng, lễ kết nạp đoàn viên được các đơn vị thực hiện ý nghĩa, trang trọng tại các di tích lịch sử. Số lượng đoàn viên ưu tú là học sinh được kết nạp Đảng tăng nhanh so với năm học trước.

Công tác quản lý đoàn viên, phát triển đoàn viên mới, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ Đoàn, ứng dụng công nghệ thông tin trong sinh hoạt Đoàn khu vực trường học có chuyên biên tích cực.

Các cấp bộ Đoàn duy trì, tổ chức các chương trình, hoạt động nhân dịp kỷ niệm các ngày lễ lớn của đất nước, thành phố, địa phương. Các đơn vị đã tích cực triển khai Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc Đoàn TNCS Hồ Chí Minh lần thứ XI, nhiệm kỳ 2017 - 2022 về việc ban hành Đề án “Tư vấn hướng nghiệp và giới thiệu việc làm cho thanh thiếu niên giai đoạn 2018 - 2022”, nhằm trang bị cho đoàn viên, thanh niên, học sinh khối các trường THPT, trên địa bàn những kiến thức cơ bản trong việc định hướng nghề nghiệp trong tương lai, 100% Đoàn các trường quan tâm đổi mới các hoạt động tư vấn mùa thi, tư vấn hướng nghiệp, chọn ngành, nghề, chọn trường cho học sinh THPT. Chú trọng cập nhật, cung cấp thông tin thị trường lao động, giới thiệu việc làm thêm và việc làm cho học sinh, sinh viên sau khi ra trường trong như Trường THPT Nguyễn Khuyến, THPT Phan Chu Trinh....

Phong trào “Học sinh 3 tốt”, “Học sinh 3 rèn luyện” được triển khai sâu rộng trong các đơn vị nhằm lan tỏa, biểu dương học sinh rèn luyện, động lực phấn đấu, thanh niên tự giác học tập, trau dồi lý tưởng, đạo đức, kỹ năng. Tổ chức các hoạt động xây dựng văn hóa, nề nếp học đường được triển khai đã xuất hiện nhiều mô hình mới, cách làm hay, đưa phong trào đến gần với học sinh.

100% các trường THPT trên địa bàn thành phố đổi mới phương thức, triển khai tổ chức diễn đàn “Xây dựng tình bạn đẹp - nói không với bạo lực học đường”. Diễn đàn đã giúp đoàn viên thanh niên nâng cao ý thức ứng xử, xây dựng mối quan hệ đúng mực. Các hoạt động của diễn đàn đã tổ chức đồng bộ, có chiều sâu định hướng, tạo động lực cho đoàn viên thanh niên phấn đấu trong học tập

rèn luyện xây dựng môi trường văn hóa học đường thân thiện, lành mạnh. Triển khai đồng bộ “Lễ trưởng thành tuổi 18” trong các trường THPT.

Các chuyên đề đăng ký cấp thành phố được các đơn vị tổ chức phù hợp, mô hình mới, sáng tạo, hiệu quả có thể nhân rộng trên địa bàn toàn thành phố: Chuyên đề “Khơi dậy cảm hứng học tập” Trường THPT Nguyễn Khuyến; chuyên đề Luật An ninh mạng; Chuyên đề Xây dựng tình bạn đẹp - Nói không với bạo lực học đường”; Chuyên đề “Thanh niên Cát Hải tiên phong chuyển đổi số”, Trường THPT Cát Bà; Chuyên đề ‘Hành trình về nguồn”; Chuyên đề “Tôi là chiến sĩ” Trường THPT Thái Phiên, Phạm Chu Trinh; Chuyên đề “La bàn hướng nghiệp, kiến tạo tương lai” Trường THCS Anh Dũng - Quận Dương Kinh; Trường THCS Hoàng Diệu – Quận Lê Chân; Chuyên đề Đi dọc miền dân ca, Học sinh với kỹ năng phòng chống tai nạn thương tích - trường THCS Lê Lợi, THCS Đằng Lâm - Quận Hải An... Duy trì phong trào thi đua giữa các đơn vị: Khối Đoàn trường THPT, trao danh hiệu “Đơn vị dẫn đầu công tác Đoàn và Phong trào thanh niên trường học”.

Liên đội THCS trao danh hiệu “Đơn vị dẫn đầu công tác Đoàn và Phong trào thiếu nhi” cho những đơn vị xuất sắc nhất trong năm học khối Quận, trên địa bàn thành phố cho Trường THCS Lạc Viên- Quận Ngô Quyền.

III. Công tác quản lí giáo dục

1. Về hồ sơ, sổ sách trong nhà trường, chế độ báo cáo

Ngành Giáo dục và Đào tạo Hải Phòng đã đẩy mạnh công tác chuyển đổi số trong quản lý hồ sơ sổ sách trong nhà trường toàn diện và bước đầu đạt được những kết quả quan trọng. Một trong những giải pháp được các cơ sở giáo dục triển khai trong những năm học gần đây đã đem lại nhiều lợi ích thiết thực là học bạ điện tử, hồ sơ chuyên môn điện tử. Phần mềm này đã giúp cải cách hành chính, tăng tính công khai minh bạch trong việc đánh giá, xếp loại học sinh, qua đó góp phần quan trọng nâng cao chất lượng giáo dục. Phần mềm quản lý mà trường đang sử dụng sẽ phân quyền trong sử dụng, tạo sự thuận lợi trong khâu quản lý, quản trị. Ngoài ra, theo nhiều cán bộ quản lý, việc ứng dụng số hóa các loại sổ sách, học bạ điện tử, sẽ “triệt tiêu” tiêu cực về điểm số (nếu có), bởi khi giáo viên nhập dữ liệu xong và lưu trữ sẽ không được phân quyền sửa vào phần điểm.

Toàn ngành đã và đang nỗ lực triển khai đồng bộ cơ sở dữ liệu, đẩy mạnh thực hiện chuyển đổi số trong hoạt động dạy và học. Trong đó, ứng dụng học bạ điện tử đã được triển khai tại 100% các trường học trên địa bàn, phần mềm quản lý hồ sơ chuyên môn được triển khai đến 100% trường THCS, 65/66 THPT trên địa bàn (TH-THCS-THPT Hữu Nghị Quốc tế chưa triển khai).

Việc tinh giảm hồ sơ sổ sách, số hóa các hồ sơ chuyên môn giúp cho giáo viên dành nhiều thời gian phát triển chuyên môn, đồng thời giúp cán bộ quản lý các trường quản lý dễ dàng, nhanh chóng. Tính liên thông của nó có thể giúp các học sinh chuyển trường dễ dàng mà không cần nhiều thủ tục, giấy tờ liên quan.

Một số trường đã triển khai hiệu quả phần mềm quản lý hồ sơ chuyên môn trong nhà trường (THPT Lê Ích Mộc, THPT Thái Phiên, THPT An Dương, THPT Đồ Sơn, Phòng GDĐT....). Các phòng GDĐT có tỉ lệ hoàn thành KHBD cao (trên 90%) như: PGD An Dương, PGD Kiến Thụy, PGD Cát Hải. Tuy nhiên còn một số đơn vị có tỷ lệ

kế hoạch bài dạy của giáo viên được phê duyệt còn thấp (THPT Vinschool, Phan Chu Trinh, Nguyễn Tất Thành... – tỷ lệ dưới 50%). Một số đơn vị thực hiện chế độ báo cáo còn chậm, chưa đầy đủ nội dung.

2. Quản lý hoạt động dạy thêm, học thêm

Sở GDĐT đã ban hành văn bản số 2755/SGDĐT – GDTrH ngày 31/8/2023 về tăng cường công tác quản lý, điều chỉnh hoạt động dạy thêm, học thêm từ năm học 2022 – 2023; các đơn vị xây dựng kế hoạch phù hợp với điều kiện của nhà trường, đối tượng học sinh, không gây quá tải về thời gian học tập và khả năng tiếp thu của học sinh theo nhu cầu và tự nguyện của học sinh và phụ huynh.

Đồng thời, Sở GDĐT tiếp tục phối hợp chặt chẽ với UBND các cấp làm tốt công tác lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý việc DTHT trên địa bàn; tăng cường chức năng giám sát của các tổ chức; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm; có biện pháp thu thập thông tin từ nhiều nguồn về dạy thêm học thêm để kịp thời chấn chỉnh những sai phạm trong quá trình thực hiện. Hàng năm, Sở GDĐT có văn bản phối hợp với UBND các quận, huyện trong công tác quản lý dạy thêm, học thêm (Năm học 2022 - 2023, văn bản số 2755 ngày 31/8/2022 về việc tăng cường công tác quản lý, điều chỉnh dạy thêm, học thêm từ năm học 2022 -2023).

Đồng thời, Sở GDĐT cùng với Phòng GDĐT phối hợp kiểm tra công tác dạy thêm, học thêm tại các nhà trường. Về cơ bản các đơn vị giáo dục thực hiện tổ chức hoạt động dạy thêm, học thêm theo quy định, chưa phát hiện đơn vị nào sai phạm.

3. Tham gia, tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi

Kì thi chọn HSG dự quốc gia các môn văn hóa có 617 học sinh dự thi, ở tất cả 13 môn: Toán, Vật lý, Hóa học, Tin học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí, Tiếng Anh, Tiếng Nga, Tiếng Pháp, Tiếng Trung, Tiếng Nhật. Kết quả: có 370 học sinh đạt giải, thành lập 12 đội tuyển dự thi quốc gia. Năm học 2022 - 2023, Hải Phòng tiếp tục ghi dấu ấn khi đứng thứ tư toàn quốc trong kỳ thi học sinh giỏi quốc gia với 76 giải, trong đó có 5 giải Nhất, 28 giải Nhì, 23 giải Ba và 20 giải Khuyến khích trong tổng số 12 đội tuyển với 111 học sinh tham dự kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia.

Đặc biệt, Hải Phòng có 03 học sinh đã xuất sắc được chọn tham dự kì thi Olympic Quốc tế các môn Toán (02 học sinh), Vật lý (01 học sinh). Học sinh Nguyễn An Thịnh – lớp 12 Tin đã xuất sắc giành huy chương Vàng, học sinh Nguyễn Đình Kiên – lớp 11 Toán giành huy chương Bạc Toán Quốc tế năm 2023, học sinh Nguyễn Tuấn Dương – lớp 12 Lý giành huy chương Bạc Vật lý quốc tế năm 2023, đóng góp vào bảng thành tích của giáo dục Hải Phòng.

Cuộc thi KHKT cấp thành phố dành cho học sinh trung học được tổ chức qua vòng sơ khảo cho 326 dự án đã lựa chọn được 120 dự án trong 18 lĩnh vực vào vòng chung khảo và đạt 12 giải nhất, 30 giải nhì, 33 giải ba, 44 giải tư. Kết quả chung cuộc đã lựa chọn được 02 dự án của Hải Phòng tham dự cuộc thi KHKT cấp quốc gia. Các dự án được các giám khảo đánh giá cao về chất lượng và sự hăng say trong nghiên cứu khoa học của học sinh.

Cả 02 dự án của học sinh Hải Phòng đã xuất sắc đạt giải Nhất Cuộc thi KHKT cấp Quốc gia và vinh dự là 2 trong 7 đề tài tham dự cuộc thi quốc tế tại Mỹ.

Kỳ thi HSG thành phố lớp 12 THPT – Bảng B có sự tham gia của 2830 học sinh

từ 55 trường THPT đạt 146 giải nhất, 414 giải nhì, 468 giải ba, 467 giải tư. Kỳ thi đã tạo ra sân chơi nhằm khuyến khích học sinh phát huy năng lực và thúc đẩy nâng cao chất lượng giáo dục trong nhà trường.

Kì thi giải Toán và KHTN bằng tiếng Anh dành cho học sinh trung học năm học 2022 - 2023 được diễn ra ngày 12/1/2023 đã thu hút 722 học sinh tham dự. Kết quả có 38 giải Nhất, 100 giải Nhì, 151 giải Ba, 144 giải Khuyến khích.

Hội thi giáo viên dạy giỏi thành phố cấp THCS năm học 2022 – 2023, Tổng số 392 giáo viên tham dự trong tất cả 16 môn học. Quận Lê Chân và Huyện Thủy Nguyên có số lượng giáo viên dự thi nhiều nhất. Kết quả có 329 giáo viên được công nhận danh hiệu giáo viên dạy giỏi thành phố cấp THCS năm học 2022 - 2023 theo Quyết định số 248/QĐ-SGDĐT ngày 16/02/2023, đạt tỉ lệ 100%. Có 03 tập thể và 5 cá nhân được Giám đốc Sở GDĐT khen về Hoàn thành xuất sắc công tác tổ chức Hội thi, 40 giáo viên đạt kết quả xuất sắc được Ban tổ chức đề nghị Giám đốc Sở tặng giấy khen; 26 giáo viên đạt thành tích cao được Công đoàn ngành giáo dục khen thưởng.

Đoàn Hải Phòng tham dự Hội thao Quốc phòng và an ninh toàn quốc do học sinh THPT Trần Nguyên Hãn đại diện đã xuất sắc dành 02 giải Nhất, 04 giải KK nội dung cá nhân; 03 giải Nhì, 01 giải Ba, 01 giải KK nội dung tập thể, đạt giải Nhì toàn đoàn trong số 53 tỉnh thành tham dự.

Đội tuyển học sinh Hải Phòng tham dự Giải cờ vua học sinh phổ thông toàn quốc năm 2022 – Cup TOTA có tổng số 18 học sinh tham dự đã mang về 01 giải nhất, 02 giải Nhì, 03 giải Ba.

Đoàn học sinh Hải Phòng tham dự Giải thể thao học sinh toàn quốc năm 2023 đã xuất sắc đạt giải cao: Đoàn VĐV Môn bơi gồm 31 học sinh tham dự đứng thứ Tư toàn đoàn, đạt 01 huy chương vàng, 03 huy chương bạc, 14 huy chương đồng. Đoàn VĐV môn Điền Kinh Tổng số vận động viên tham dự: 20 em; Trong đó có 13 VĐV nam, 07 VĐV nữ; khối THPT có 03 VĐV, khối THCS có 10 VĐV, khối tiểu học có 07 VĐV đã đoạt 01 huy chương vàng, 03 huy chương bạc, 14 huy chương đồng. Đoàn VĐV môn Cầu Lông Tổng số vận động viên tham dự: 12 em; Trong đó có 09 VĐV nam, 03 VĐV nữ; khối THPT có 01 VĐV, khối THCS có 11 VĐV đoạt 03 huy chương vàng, 05 huy chương đồng, đứng thứ Tư toàn đoàn.

Thực hiện Công văn số 1491/BGDĐT-GDCTHSSV ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc phát động Cuộc thi “Tuổi trẻ học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh” năm 2022, học sinh và giáo viên các trường THCS, THPT của thành phố Hải Phòng đã tích cực tham gia Cuộc thi. Tại vòng Chung kết của cuộc thi, em Trịnh Vũ Tú Linh, học sinh lớp 9A11 dành giải Nhất toàn quốc.

Cuộc thi “An toàn giao thông cho nụ cười ngày mai” năm học 2022 - 2023 đã thu hút sự tham gia của đông đảo học sinh và giáo viên trung học trong cả nước. Giáo viên và học sinh Hải Phòng đã tích cực tham gia Cuộc thi. Kết quả có 62 giáo viên và học sinh Hải Phòng đoạt giải gồm 3 giải Nhất, 3 giải Nhì, 20 giải Ba, 36 giải Khuyến khích. Trong đó, nổi bật là thành tích của 01 giáo viên và 01 học sinh THCS Ngô Quyền, 01 học sinh THPT Kiến Thụy đạt giải Nhất; 01 giáo viên THCS Trương Công Định, 02 học sinh THCS, THPT đoạt giải Nhì.

Kì thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT năm 2023 được diễn ra tại 45 Hội đồng thi

nghiêm túc, an toàn. Tổng số thí sinh tham dự 24.738 học sinh (chiếm 76,6% số học sinh lớp 9), một số đơn vị có tỷ lệ học sinh dự thi cao. Công tác đảm bảo an ninh, an toàn cho kỳ thi được thực hiện nghiêm túc, không có sự cố bất thường xảy ra. Đề thi năm nay được đánh giá là khá vừa sức, các kiến thức nằm hoàn toàn trong chương trình học và đã được các thầy cô ôn tập kỹ càng.

Kì thi Tốt nghiệp tại Hải Phòng (Hội đồng thi số 03) diễn ra tại 43 điểm thi với TP Hải Phòng có hơn 22.700 thí sinh dự thi. Kết quả tốt nghiệp THPT toàn thành phố đạt 99,38%, Hải Phòng xếp thứ 6 về điểm trung bình các môn thi, nhiều môn thi trong top 10 tỉnh thành có điểm cao nhất cả nước. Kết quả đó đã khẳng định hiệu quả trong công tác chỉ đạo ôn thi tốt nghiệp, nâng cao chất lượng dạy và học trên toàn thành phố thông qua các hình thức tổ chức Hội thảo ôn thi tốt nghiệp đối với tất cả các môn thi, tổ chức khảo sát học sinh toàn thành phố, các nhà trường tăng cường công tác hỗ trợ, phân loại, ôn tập cho học sinh.

Kết quả của giáo viên và học sinh Hải Phòng tại các Kỳ thi, cuộc thi, hội thi năm nay đã nổi bật thành tích của Hải Phòng. Đồng thời cũng cho thấy sự quan tâm của các cấp quản lý, nhà trường và toàn xã hội đã tập trung đầu tư cho giáo dục cả đại trà và giáo dục mũi nhọn.

3. Lựa chọn, cung ứng sách giáo khoa

Sở Giáo dục và Đào tạo đã tham mưu UBND tổ chức lựa chọn sách giáo khoa lớp 8, lớp 11 đảm bảo quy trình theo thông tư Thông tư 25/2020/TT-BGDĐT lựa chọn sách giáo khoa trong trường phổ thông, UBND đã ban hành Tiêu chí lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn thành phố Hải Phòng từ năm học 2022 -2023, thành lập các Hội đồng lựa chọn sách giáo khoa (sau đây gọi chung là Hội đồng) giúp Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức lựa chọn sách giáo khoa. Mỗi môn học thành lập 01 (một) Hội đồng, số lượng thành viên Hội đồng là 21 người, trong đó có ít nhất 2/3 (hai phần ba) số thành viên là tổ trưởng tổ chuyên môn và giáo viên đang trực tiếp giảng dạy môn học của cấp học đó (kinh nghiệm giảng dạy từ 05 năm trở lên) đại diện cho tất cả các quận/huyện trên địa bàn thành phố Hải Phòng. Các thành viên Hội đồng được các quận/huyện giới thiệu tham gia là các giáo viên có kinh nghiệm giảng dạy, tinh thần trách nhiệm cao, đảm bảo tiêu chuẩn.

Từ đầu các năm học, Sở Giáo dục và Đào tạo đã tổ chức hội thảo tập huấn cho cán bộ quản lý của Phòng Giáo dục và Đào tạo quận/huyện, cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục về quy trình tổ chức đề xuất lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông. Sau khi được tập huấn, các nhà trường xây dựng kế hoạch lựa chọn sách giáo khoa, có phân công các thành viên trong nhà trường tham gia vào từng nhiệm vụ cụ thể. Sở GDĐT chỉ đạo các đơn vị tăng cường công tác nghiên cứu các bản sách giáo khoa, nghiên cứu kỹ các bài học trước khi lựa chọn SGK và tổ chức công tác sinh hoạt tổ nhóm chuyên môn theo hướng nghiên cứu bài học về chương trình, các chủ đề trong chương trình GDPT 2018 trong lớp 8, lớp 11.

Hội đồng lựa chọn sách giáo khoa của thành phố được làm việc đảm bảo nguyên tắc tập trung, dân chủ, khách quan, minh bạch, tôn trọng ý kiến đề xuất của các cơ sở giáo dục. Tổng số đầu sách lớp 11 được Bộ GDĐT phê duyệt 56 đầu SGK lớp 11, 02 SGK Lịch sử 10, trong đó Hội đồng đã lựa chọn 43 đầu sách phù hợp với đặc điểm kinh tế xã hội và điều kiện tổ chức dạy học tại Hải Phòng; tổng số 44 đầu sách lớp 8 được Bộ GDĐT phê duyệt, Hội đồng đã lựa chọn 28 đầu sách phù hợp với đặc

điểm kinh tế xã hội và điều kiện tổ chức dạy học tại Hải Phòng. Qua đó, các nhà trường đều được sử dụng đúng bộ sách của nhà trường, phụ huynh, giáo viên đã sự lựa chọn ở hầu hết các bộ môn.

Các nhà trường đã thực hiện tuyên truyền, thông báo danh mục sách giáo khoa được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt, danh mục sách giáo khoa sử dụng trong nhà trường năm học 2022 - 2023 đến giáo viên, học sinh, cha mẹ học sinh tại bảng tin và trang trang thông tin điện tử của nhà trường.

Công tác tập huấn sử dụng sách giáo khoa

Căn cứ số lượng các bản sách được lựa chọn, Sở Giáo dục và Đào tạo đã phối hợp với các nhà xuất bản thực hiện bồi dưỡng sử dụng sách giáo khoa cho toàn bộ cán bộ quản lý, giáo viên THCS. Sở Giáo dục và Đào tạo phối hợp với các Nhà xuất bản có sách giáo khoa được lựa chọn tổ chức tập huấn, bồi dưỡng trực tiếp, trực tuyến cho cán bộ quản lý, giáo viên sử dụng sách giáo khoa theo chương trình GDPT 2018 từ năm học 2020 – 2021.

Sở Giáo dục và Đào tạo phối hợp với các Nhà xuất bản có sách giáo khoa được lựa chọn tổ chức tập huấn, bồi dưỡng trực tiếp, trực tuyến cho cán bộ quản lý, giáo viên sử dụng sách giáo khoa đối với lớp 8, lớp 11. Ban hành các văn bản các công văn 846/SGDDĐT-TrH về Đề nghị tập huấn và hướng dẫn xây dựng kế hoạch giáo dục môn tiếng Anh lớp 8, lớp 11 năm học 2023 – 2024.

4. Tổ chức biên soạn, thẩm định, đề nghị phê duyệt, phát hành tài liệu giáo dục địa phương

Việc triển khai tài liệu giáo dục địa phương được quan tâm thực hiện. Tài liệu giáo dục địa phương lớp 6, lớp 7, lớp 10 đã được đưa vào giảng dạy. Ban biên soạn đã tổ chức biên soạn nội dung Giáo dục địa phương lớp 8, lớp 11, đồng thời tổ chức dạy thực nghiệm các tiết dạy để đánh giá, điều chỉnh trong quá trình biên soạn cho phù hợp với học sinh, giáo viên. Tài liệu GD ĐP Hải Phòng lớp 8, lớp 11 đã được tiến hành thẩm định, hoàn thiện hồ sơ gửi Bộ GDĐT phê duyệt, đảm bảo đúng tiến độ triển khai cho năm học 2023 – 2024.

B. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Đánh giá chung về kết quả đạt được

- Việc tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ năm học đến các cơ sở giáo dục trong thành phố đồng bộ và hiệu quả hơn; ngành GDĐT được sự quan tâm lớn của Thành ủy, UBND thành phố; sự ủng hộ nhiệt tình của các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh, các cấp ủy, chính quyền.

- Chất lượng giáo dục đã có sự cải thiện so với năm học 2021 - 2022, tỉ lệ học sinh xếp loại hạnh kiểm tốt và học lực giỏi của cả hai cấp đã tăng lên; tỉ lệ học sinh xếp loại hạnh kiểm yếu, học lực yếu, kém đã giảm. Chất lượng giáo dục phổ thông đại trà và mũi nhọn tiếp tục có nhiều chuyển biến tích cực, kết quả thi tốt nghiệp THPT tăng vượt bậc, kết quả bồi dưỡng học sinh giỏi quốc gia, quốc tế có nhiều thành tích đáng ghi nhận.

- Sở GDĐT triển khai các văn bản của Bộ; các cơ sở giáo dục đã thực hiện kịp thời: kế hoạch giáo dục; đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá kết quả giáo dục; nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý; sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất, TBDH; đổi mới sinh hoạt tổ/nhóm chuyên môn; quản lý; tăng cường công

tác kiểm tra đánh giá, tăng cường các hội thảo chuyên môn.

- Các mô hình giáo dục được triển khai linh hoạt, sáng tạo, phù hợp với thực tiễn địa phương và tình hình diễn biến phức tạp của dịch Covid-19: xây dựng kế hoạch dạy học trực tiếp, trực tuyến các các hình thức kiểm tra linh hoạt; triển khai dạy học theo chủ đề/bài học STEM; dạy học liên môn,... có ý nghĩa quan trọng trong việc thúc đẩy, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện và góp phần hiệu quả cho công tác hướng nghiệp, phân luồng học sinh sau THCS, THPT.

- Xác định rõ các nhiệm vụ trọng tâm; tập trung chỉ đạo các hoạt động đổi mới giáo dục; chủ động, tích cực nghiên cứu, kịp thời triển khai công tác lựa chọn sách giáo khoa 8, lớp 11, tập huấn cho giáo viên; xây dựng lực lượng giáo viên cốt cán các cấp; thực hiện nhiều giải pháp tạo tiền đề quan trọng để thực hiện đổi mới chương trình và sách giáo khoa.

- Công tác chuyển đổi số trong giáo dục được chú trọng, tạo hiệu quả trong quản lý khi triển khai phần mềm sổ điểm, học bạ điện tử, phần mềm quản lý hồ sơ chuyên môn điện tử, thí điểm sử dụng chữ kí số trong toàn ngành.

2. Hạn chế

- Một số giáo viên trình độ công nghệ thông tin còn hạn chế nên gặp nhiều khó khăn trong quá trình triển khai, thực hiện nhiệm vụ giáo dục, đặc biệt là công tác bồi dưỡng giáo viên theo chương trình GDPT 2018; việc ứng dụng CNTT trong quản lý, triển khai hồ sơ điện tử, học bạ điện tử; việc dạy học qua internet, trên truyền hình gặp nhiều khó khăn.

- Thực hiện chỉ số phân luồng học sinh sau tốt nghiệp THCS theo Quyết định 522/QĐ-TTg ngày 14/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong GDPT giai đoạn 2018-2025” gặp nhiều khó khăn.

D. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

- Với Bộ Giáo dục và Đào tạo:

Tăng cường công tác tập huấn cho giáo viên phụ trách Hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp trong nhà trường.

Phê duyệt sách giáo khoa kịp thời và đồng bộ để thuận lợi cho công tác nghiên cứu, tổ chức lựa chọn SGK của các đơn vị.

Thông qua phương án thi tốt nghiệp THPT năm 2025.

- Với các Bộ, Ngành, địa phương: Các trường đại học mở rộng đào tạo giáo viên Tin học, Âm nhạc, Mỹ thuật cấp THPT để đáp ứng nhu cầu của các đơn vị./.

Nơi nhận:

- Phòng GDĐT quận/huyện;
- Trường THPT;
- Giám đốc (để báo cáo);
- Lưu: VT, TrH.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Đỗ Văn Lợi

PHỤ LỤC 1: QUY MÔ MẠNG LƯỚI TRƯỜNG – LỚP NĂM HỌC 2022 – 2023
CẤP THCS

| TT | ĐƠN VỊ | Tổng số trường THCS | Số lớp | Số trường liên cấp | Số học sinh | Số HS dân tộc thiểu số | Số HS khuyết tật |
|----|-------------------|---------------------|--------|--------------------|-------------|------------------------|------------------|
| 1 | Huyện An Dương | 16 | 316 | 0 | 13121 | 61 | 71 |
| 2 | Huyện An Lão | 17 | 253 | 2 | 10376 | 14 | 29 |
| 3 | Huyện Cát Hải | 10 | 72 | 8 | 1716 | 10 | 4 |
| 4 | Huyện Kiến Thụy | 18 | 236 | 4 | 9610 | 8 | 16 |
| 5 | Huyện Tiên Lãng | 21 | 255 | 0 | 905 | 19 | 26 |
| 6 | Huyện Thủy Nguyên | 35 | 553 | 0 | 22617 | 34 | 107 |
| 7 | Huyện Vĩnh Bảo | 21 | 296 | 1 | 11383 | 39 | 46 |
| 8 | Quận Dương Kinh | 6 | 94 | 1 | 4159 | 8 | 6 |
| 9 | Quận Đồ Sơn | 5 | 77 | 1 | 3048 | 10 | 22 |
| 10 | Quận Hải An | 7 | 199 | 1 | 9399 | 23 | 25 |
| 11 | Quận Hồng Bàng | 7 | 164 | 0 | 7308 | 46 | 30 |
| 12 | Quận Kiến An | 7 | 163 | 0 | 7474 | 22 | 15 |
| 13 | Quận Lê Chân | 12 | 359 | 2 | 16772 | 83 | 48 |
| 14 | Quận Ngô Quyền | 8 | 224 | 0 | 10084 | 9 | 79 |

Cấp THPT

| Tên trường | Tổng số | Khối | | | | | |
|-----------------------|---------|--------|-------|--------|-------|--------|-------|
| | | Lớp 10 | | Lớp 11 | | Lớp 12 | |
| | | SL | TL(%) | SL | TL(%) | SL | TL(%) |
| TỔNG SỐ | 69,307 | 26,823 | 38.70 | 22,883 | 33.02 | 19,601 | 28.28 |
| Trường THPT An Dương | 2,204 | 898 | 40.74 | 721 | 32.71 | 585 | 26.54 |
| Trường THPT An Lão | 1,524 | 584 | 38.32 | 494 | 32.41 | 446 | 29.27 |
| Trường THPT Bạch Đằng | 1,486 | 550 | 37.01 | 488 | 32.84 | 448 | 30.15 |
| Trường THPT Cát Bà | 530 | 198 | 37.36 | 177 | 33.40 | 155 | 29.25 |
| Trường THPT Cát Hải | 389 | 145 | 37.28 | 128 | 32.90 | 116 | 29.82 |
| Trường THPT Cộng Hiền | 1,115 | 459 | 41.17 | 357 | 32.02 | 299 | 26.82 |
| Trường THPT Đồ Sơn | 1,149 | 403 | 35.07 | 401 | 34.90 | 345 | 30.03 |

| | | | | | | | |
|-------------------------------|-------|-----|-------|-----|-------|-----|-------|
| Trường THPT Hùng Thắng | 1,125 | 437 | 38.84 | 378 | 33.60 | 310 | 27.56 |
| Trường THPT Kiến An | 1,656 | 583 | 35.21 | 584 | 35.27 | 489 | 29.53 |
| Trường THPT Kiến Thụy | 1,523 | 541 | 35.52 | 540 | 35.46 | 442 | 29.02 |
| Trường THPT Hồng Bàng | 1,412 | 537 | 38.03 | 486 | 34.42 | 389 | 27.55 |
| Trường THPT Lê Hồng Phong | 1,385 | 540 | 38.99 | 488 | 35.23 | 357 | 25.78 |
| Trường THPT Lê Ích Mộc | 1,508 | 538 | 35.68 | 535 | 35.48 | 435 | 28.85 |
| Trường THPT Lê Quý Đôn | 1,720 | 633 | 36.80 | 589 | 34.24 | 498 | 28.95 |
| Trường THPT Lý Thường Kiệt | 1,473 | 541 | 36.73 | 489 | 33.20 | 443 | 30.07 |
| Trường THPT Mạc Đĩnh Chi | 1,662 | 584 | 35.14 | 607 | 36.52 | 471 | 28.34 |
| Trường THPT Ngô Quyền | 1,842 | 675 | 36.64 | 633 | 34.36 | 534 | 28.99 |
| Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm | 1,376 | 490 | 35.61 | 450 | 32.70 | 436 | 31.69 |
| Trường THPT Nguyễn Đức Cảnh | 1,234 | 490 | 39.71 | 392 | 31.77 | 352 | 28.53 |
| Trường THPT Nguyễn Trãi | 2,140 | 855 | 39.95 | 708 | 33.08 | 577 | 26.96 |
| Trường THPT Phạm Ngũ Lão | 1,440 | 542 | 37.64 | 452 | 31.39 | 446 | 30.97 |
| Trường THPT Đồng Hoà | 1,232 | 446 | 36.20 | 440 | 35.71 | 346 | 28.08 |
| Trường THPT Quang Trung | 1,473 | 542 | 36.80 | 528 | 35.85 | 403 | 27.36 |
| Trường THPT Thái Phiên | 1,874 | 688 | 36.71 | 646 | 34.47 | 540 | 28.82 |
| Trường THPT Tiên Lãng | 1,489 | 544 | 36.53 | 495 | 33.24 | 450 | 30.22 |
| Trường THPT Toàn Thắng | 1,127 | 440 | 39.04 | 383 | 33.98 | 304 | 26.97 |
| Trường THPT Tô Hiệu | 1,224 | 503 | 41.09 | 371 | 30.31 | 350 | 28.59 |
| Trường THPT Trần Hưng Đạo | 1,292 | 491 | 38.00 | 442 | 34.21 | 359 | 27.79 |
| Trường THPT Trần Nguyên Hãn | 1,739 | 632 | 36.34 | 605 | 34.79 | 502 | 28.87 |
| Trường THPT Vĩnh Bảo | 1,435 | 540 | 37.63 | 452 | 31.50 | 443 | 30.87 |
| Trường THPT Quốc Tuấn | 1,158 | 358 | 30.92 | 441 | 38.08 | 359 | 31.00 |
| Trường THPT Thụy Hương | 1,203 | 450 | 37.41 | 400 | 33.25 | 353 | 29.34 |
| Trường THPT Hải An | 1,595 | 620 | 38.87 | 530 | 33.23 | 445 | 27.90 |
| Trường PT Lý Thái Tổ | 513 | 198 | 38.60 | 138 | 26.90 | 177 | 34.50 |
| Trường PT Lý Thánh Tông | 395 | 150 | 37.97 | 150 | 37.97 | 95 | 24.05 |
| Trường PT Hermann Gmeiner | 379 | 122 | 32.19 | 132 | 34.83 | 125 | 32.98 |
| Trường THPT Phan Đăng Lưu | 706 | 311 | 44.05 | 223 | 31.59 | 172 | 24.36 |
| Trường THPT Lê Chân | 1,184 | 537 | 45.35 | 343 | 28.97 | 304 | 25.68 |
| Trường THPT Thủy Sơn | 1,235 | 448 | 36.28 | 435 | 35.22 | 352 | 28.50 |
| Trường THPT Nhữ Văn Lan | 1,050 | 441 | 42.00 | 333 | 31.71 | 276 | 26.29 |
| Trường THPT Nguyễn Khuyến | 1,134 | 490 | 43.21 | 349 | 30.78 | 295 | 26.01 |
| Trường THPT Marie Curie | 761 | 323 | 42.44 | 270 | 35.48 | 168 | 22.08 |
| Trường THPT Tân An | 593 | 242 | 40.81 | 178 | 30.02 | 173 | 29.17 |
| Trường THPT 25 - 10 | 544 | 281 | 51.65 | 115 | 21.14 | 148 | 27.21 |
| Trường THPT An Hải | 1,255 | 442 | 35.22 | 407 | 32.43 | 406 | 32.35 |
| Trường THPT Hàng Hải | 967 | 359 | 37.13 | 298 | 30.82 | 310 | 32.06 |
| Trường THPT Nguyễn Huệ | 947 | 356 | 37.59 | 335 | 35.37 | 256 | 27.03 |
| Trường THPT Lương Thế Vinh | 819 | 353 | 43.10 | 271 | 33.09 | 195 | 23.81 |
| Trường PT Anhtanh | 1,062 | 367 | 34.56 | 411 | 38.70 | 284 | 26.74 |
| Trường THPT Nam Triệu | 1,160 | 475 | 40.95 | 354 | 30.52 | 331 | 28.53 |

| | | | | | | | |
|---|-------|-----|--------|-----|-------|-----|-------|
| Trường TH - THCS - THPT Nguyễn Tất Thành | 103 | 27 | 26.21 | 19 | 18.45 | 57 | 55.34 |
| Trường THPT Phan Chu Trinh | 284 | 210 | 73.94 | 46 | 16.20 | 28 | 9.86 |
| Trường THPT Thăng Long | 1,107 | 422 | 38.12 | 373 | 33.69 | 312 | 28.18 |
| Trường THPT Trần Tất Văn | 772 | 348 | 45.08 | 242 | 31.35 | 182 | 23.58 |
| Trường THPT Lương Khánh Thiện | 387 | 150 | 38.76 | 151 | 39.02 | 86 | 22.22 |
| Trường THPT Tân Trào | 400 | 208 | 52.00 | 107 | 26.75 | 85 | 21.25 |
| Trường THPT Hùng Vương | 319 | 46 | 14.42 | 104 | 32.60 | 169 | 52.98 |
| Trường THPT Quảng Thanh | 429 | 187 | 43.59 | 108 | 25.17 | 134 | 31.24 |
| Trường TH - THCS - THPT Hàng Hải 1 | 610 | 254 | 41.64 | 203 | 33.28 | 153 | 25.08 |
| Trường TH - THCS - THPT Hai Bà Trưng | 32 | 22 | 68.75 | 10 | 31.25 | | 0.00 |
| Trường TH - THCS - THPT Vinschool Imperia | 306 | 146 | 47.71 | 93 | 30.39 | 67 | 21.90 |
| Trường THPT Hữu Nghị quốc tế | 213 | 78 | 36.62 | 56 | 26.29 | 79 | 37.09 |
| Trường TH - THCS - THPT Edison | 471 | 300 | 63.69 | 72 | 15.29 | 99 | 21.02 |
| Trường TH - THCS - THPT Dewey | 61 | 30 | 49.18 | 31 | 50.82 | | 0.00 |
| Trường THPT Chuyên Trần Phú | 2,049 | 697 | 34.02 | 696 | 33.97 | 656 | 32.02 |
| Trường THCS - THPT FPT | 326 | 326 | 100.00 | | 0.00 | | 0.00 |

PHỤ LỤC 2: Đội ngũ giáo viên

| TT | Môn dạy | Cấp THCS | | | | | | Cấp THPT | | | | | |
|----|-------------------|----------|------|------|------|------|------|----------|-----|------|------|------|------|
| | | Cao | Đại | Thạc | Tiến | Khác | Tổng | Cao | Đại | Thạc | Tiến | Khác | Tổng |
| 1 | Ngữ văn | 33 | 1337 | 95 | 1 | 0 | 1466 | 0 | 335 | 143 | 6 | 0 | 484 |
| 2 | Toán | 29 | 1280 | 163 | 1 | 1 | 1474 | 1 | 311 | 247 | 2 | 0 | 561 |
| 3 | Âm nhạc | 33 | 178 | 3 | 0 | 0 | 214 | 0 | 9 | 0 | 0 | 0 | 9 |
| 4 | Công nghệ | 12 | 115 | 1 | 0 | 0 | 128 | 0 | 58 | 2 | 0 | 0 | 60 |
| 5 | Công nghệ (CN) | 4 | 29 | 0 | 0 | 0 | 33 | 0 | 64 | 2 | 0 | 2 | 68 |
| 6 | Công nghệ (NN) | 0 | 3 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | 22 | 0 | 0 | 0 | 22 |
| 7 | Địa lý | 7 | 188 | 6 | 0 | 0 | 201 | 0 | 163 | 34 | 0 | 0 | 197 |
| 8 | GDCD | 9 | 125 | 5 | 0 | 0 | 139 | 1 | 125 | 25 | 0 | 0 | 151 |
| 9 | GD QPAN | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 93 | 4 | 0 | 0 | 97 |
| 10 | GDTC | 32 | 320 | 5 | 0 | 0 | 357 | 0 | 221 | 9 | 0 | 0 | 230 |
| 11 | Hóa học | 7 | 257 | 15 | 0 | 0 | 279 | 0 | 149 | 133 | 2 | 0 | 284 |
| 12 | HD TNHH | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 |
| 13 | KHTN | 2 | 7 | 1 | 0 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 14 | Lịch sử | 11 | 185 | 11 | 0 | 0 | 207 | 0 | 159 | 32 | 0 | 0 | 191 |
| 15 | Lịch sử và địa lý | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| TT | Môn dạy | Cấp THCS | | | | | | Cấp THPT | | | | | |
|------|-------------|----------|------|------|------|------|------|----------|------|------|------|------|------|
| | | Cao | Đại | Thạc | Tiến | Khác | Tổng | Cao | Đại | Thạc | Tiến | Khác | Tổng |
| 16 | Mỹ thuật | 41 | 142 | 2 | 0 | 0 | 185 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | 2 |
| 17 | Nghệ thuật | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 18 | Sinh học | 22 | 234 | 10 | 0 | 0 | 266 | 0 | 129 | 50 | 2 | 0 | 181 |
| 19 | Tiếng Anh | 13 | 675 | 28 | 0 | 3 | 719 | 1 | 340 | 119 | 1 | 2 | 463 |
| 20 | Tiếng Hàn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | 0 | 0 | 3 |
| 21 | Tiếng Nga | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 1 | 0 | 0 | 3 |
| 22 | Tiếng Nhật | 0 | 7 | 1 | 0 | 0 | 8 | 0 | 2 | 2 | 0 | 0 | 4 |
| 23 | Tiếng Pháp | 0 | 3 | 1 | 0 | 0 | 4 | 0 | 1 | 3 | 0 | 0 | 4 |
| 24 | Tiếng Trung | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 3 | 0 | 0 | 5 |
| 25 | Tin học | 12 | 148 | 6 | 0 | 0 | 166 | 0 | 141 | 60 | 0 | 0 | 201 |
| 26 | Vật lý | 16 | 210 | 15 | 1 | 0 | 242 | 0 | 189 | 92 | 2 | 0 | 283 |
| Tổng | | 368 | 6001 | 474 | 6 | 389 | 7243 | 3 | 2625 | 1040 | 23 | 6 | 3697 |

PHỤ LỤC 3: Hoạt động Giáo dục trong nhà trường**CẤP THCS**

| ĐƠN VỊ | Số chuyên đề chuyên môn các cấp | | | Số bài học minh họa đã thực hiện trong sinh hoạt tổ chuyên môn | Số dự án KHKT học sinh đã thực hiện |
|-------------------|--|-----------------------|----------------------|---|--|
| | Cấp trường | Cấp quận/huyện | Cấp thành phố | | |
| Huyện An Dương | 500 | 16 | 3 | 4691 | 635 |
| Huyện An Lão | 401 | 17 | 0 | 600 | 26 |
| Huyện Cát Hải | 109 | 8 | 0 | 562 | 58 |
| Huyện Kiến Thụy | 212 | 21 | 1 | 239 | 23 |
| Huyện Tiên Lãng | 312 | 52 | 0 | 472 | 55 |
| Huyện Thủy Nguyên | 124 | 29 | 1 | 346 | 52 |
| Huyện Vĩnh Bảo | 0 | 14 | 0 | 620 | 97 |
| Quận Dương Kinh | 65 | 24 | 2 | 566 | 136 |
| Quận Đồ Sơn | 153 | 25 | 1 | 90 | 30 |
| Quận Hải An | 59 | 8 | 3 | 188 | 11 |
| Quận Hồng Bàng | 194 | 12 | 2 | 138 | 38 |
| Quận Kiến An | 102 | 12 | 3 | 215 | 44 |
| Quận Lê Chân | 250 | 9 | 3 | 155 | 34 |
| Quận Ngô Quyền | 250 | 12 | 2 | 320 | 18 |

CẤP THPT

| ĐƠN VỊ | Số chủ đề NCBH | Chuyên đề cấp thành phố | Số dự án KHKT |
|-----------------|-----------------------|--------------------------------|----------------------|
| Ngô Quyền | 63 | 1 | 95 |
| Vĩnh Bảo | 55 | 0 | 91 |
| Chuyên Trần Phú | 32 | 2 | 65 |
| Kiến An | 86 | 0 | 54 |
| Toàn Thắng | 22 | | 39 |
| An Lão | 59 | | 36 |
| Dewey | 10 | 0 | 27 |
| Lê Chân | 40 | 0 | 20 |
| Nhữ Văn Lan | 40 | 0 | 20 |

| | | | |
|------------------|-----------|----------|-----------|
| Trần Hưng Đạo | | 1 | 16 |
| Tiên Lãng | 35 | | 15 |
| Lê Quý Đôn | 54 | 3 | 14 |
| Cát Bà | 7 | | 14 |
| An Hải | 52 | 0 | 12 |
| Lê Hồng Phong | 38 | 1 | 12 |
| Thái Phiên | 32 | 2 | 12 |
| Nguyễn Trãi | 50 | 0 | 9 |
| Nguyễn Đức Cảnh | 78 | 0 | 8 |
| Kiến Thụy | 36 | | 8 |
| Lê Ích Mộc | 32 | 0 | 8 |
| Quốc Tuấn | 36 | 1 | 7 |
| Cát Hải | 12 | 0 | 6 |
| Hùng Thắng | 48 | | 5 |
| Nguyễn Khuyến | 44 | 1 | 5 |
| Phạm Ngũ Lão | 20 | 0 | 5 |
| Đông Hòa | 54 | 0 | 4 |
| Đồ Sơn | 45 | 0 | 4 |
| Tô Hiệu | 36 | 0 | 4 |
| Phan Đăng Lưu | 20 | 0 | 4 |
| Lý Thường Kiệt | 37 | 0 | 3 |
| An Dương | 16 | | 3 |
| Trần Nguyên Hãn | 45 | 2 | 2 |
| Anhxtanh | 41 | 0 | 2 |
| 25/10 | 11 | 0 | 2 |
| Edison | 4 | 0 | 2 |
| Bạch Đằng | 52 | | 1 |
| Quang Trung | 36 | | 1 |
| Mạc Đĩnh Chi | 32 | 1 | 1 |
| Thủy Sơn | 28 | | 1 |
| Hàng Hải | 40 | 0 | 0 |
| Thăng Long | 36 | 1 | 0 |
| Nguyễn Tất Thành | 12 | 0 | 0 |
| Tân Trào | 12 | 0 | 0 |
| Hàng Hải 1 | 5 | 0 | 0 |

| | | | |
|-------------------|----|---|---|
| Phan Chu Trinh | 0 | 0 | 0 |
| Hai Bà Trưng | | | 0 |
| Lý Thánh Tông | 45 | | |
| Hồng Bàng | 42 | | |
| Nam Triệu | 27 | 0 | |
| Nguyễn Bình Khiêm | 26 | 0 | |
| Lương Thế Vinh | 21 | 1 | |
| Vinschool Imperia | 18 | 0 | |
| Tân An | 18 | | |
| Cộng Hiền | 15 | 0 | |
| Trần Tất Văn | 11 | 0 | |
| Marie Curie | 10 | 1 | |
| Hải An | 6 | 0 | |
| Quảng Thanh | 0 | 0 | |
| PT Lý Thái Tổ | | 0 | |
| Hùng Vương | | 0 | |
| Lương Khánh Thiện | | 0 | |
| Thụy Hương | | | |
| FPT | | | |
| Herman Gmeiner | | | |
| Hữu Nghị Quốc tế | | | |
| Nguyễn Huệ | | | |

(Nguồn: Báo cáo Tổng kết học năm học 2022 – 2023 của các đơn vị)

PHỤ LỤC 4: KẾT QUẢ CÁC KÌ THI

4.1. Kỳ thi học sinh giỏi

Cấp Quốc tế:

| TT | Họ và tên | Lớp | Trường | Thành tích |
|----|-------------------|-------------|----------------------|-------------------------|
| 1 | Nguyễn An Thịnh | Chuyên Tin | THPT Chuyên Trần Phú | HCV Olympic QT môn Toán |
| 2 | Nguyễn Đình Kiên | Chuyên Toán | THPT Chuyên Trần Phú | HCB Olympic QT môn Toán |
| 3 | Nguyễn Tuấn Dương | Chuyên Lý | THPT Chuyên Trần Phú | HCB Olympic QT môn Toán |

Cấp Quốc gia:

| | Đơn vị | Giải Nhất | Giải Nhì | Giải Ba | Giải KK |
|---|----------------------|------------------|-----------------|----------------|----------------|
| 1 | THPT Chuyên Trần Phú | 5 | 27 | 23 | 20 |
| 2 | THPT Nguyễn Trãi | | 1 | | |

Cấp thành phố - Bảng A

| TT | Trường | Nhất | Nhì | Ba | KK | Tổng |
|-------------|------------------------|-------------|------------|------------|------------|-------------|
| 1 | THPT An Dương | 0 | 0 | 2 | 7 | 9 |
| 2 | THPT An Lão | 0 | 0 | 1 | 3 | 4 |
| 3 | THPT Bạch Đằng | 0 | 0 | 1 | 5 | 6 |
| 4 | THPT Chuyên Trần Phú | 31 | 90 | 92 | 53 | 266 |
| 5 | THPT Đồ Sơn | 0 | 0 | 1 | 4 | 5 |
| 6 | THPT Hải An | 0 | 0 | 0 | 2 | 2 |
| 7 | THPT Hồng Bàng | 0 | 0 | 1 | 3 | 4 |
| 8 | THPT Hùng Thắng | 0 | 0 | 0 | 3 | 3 |
| 9 | THPT Kiến An | 0 | 0 | 2 | 3 | 5 |
| 10 | THPT Kiến Thụy | 0 | 0 | 1 | 3 | 4 |
| 11 | THPT Lê Chân | 0 | 0 | 1 | 3 | 4 |
| 12 | THPT Lê Hồng Phong | 0 | 0 | 2 | 5 | 7 |
| 13 | THPT Lê Ích Mộc | 0 | 0 | 1 | 1 | 2 |
| 14 | THPT Lê Quý Đôn | 0 | 0 | 1 | 4 | 5 |
| 15 | THPT Lý Thường Kiệt | 0 | 0 | 1 | 3 | 4 |
| 16 | THPT Mạc Đĩnh Chi | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 |
| 17 | THPT Ngô Quyền | 0 | 0 | 3 | 4 | 7 |
| 18 | THPT Nguyễn Bình Khiêm | 0 | 1 | 2 | 3 | 6 |
| 19 | THPT Nguyễn Đức Cảnh | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 |
| 20 | THPT Nguyễn Trãi | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 |
| 21 | THPT Quang Trung | 0 | 0 | 1 | 2 | 3 |
| 22 | THPT Tiên Lãng | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 |
| 23 | THPT Thái Phiên | 0 | 0 | 5 | 5 | 10 |
| 24 | THPT Trần Nguyên Hãn | 0 | 0 | 3 | 2 | 5 |
| 25 | THPT Vĩnh Bảo | 0 | 0 | 1 | 3 | 4 |
| 26 | Vinschool Imperia | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 |
| Tổng | | 31 | 92 | 122 | 125 | 370 |

Kì thi chọn học sinh giỏi thành phố lớp 12

| TT | Đơn vị | Tỉ lệ dự thi/Định mức | | | Tổng giải | Giải nhất | Giải nhì | Giải ba | Giải KK | Thứ tự |
|----|----------------------|-----------------------|-----|--------|-----------|-----------|----------|---------|---------|--------|
| | | | | | | | | | | |
| 1 | THPT Thái Phiên | 107 | 107 | 100% | 97 | 19 | 36 | 30 | 12 | 1 |
| 2 | THPT Phạm Ngũ Lão | 76 | 98 | 77.55% | 67 | 17 | 25 | 17 | 8 | 2 |
| 3 | THPT Ngô Quyền | 107 | 107 | 100% | 90 | 20 | 28 | 24 | 18 | 3 |
| 4 | THPT Quang Trung | 93 | 103 | 90.29% | 84 | 9 | 31 | 29 | 15 | 4 |
| 5 | THPT Kiên Thụy | 77 | 93 | 82.80% | 63 | 12 | 21 | 17 | 13 | 5 |
| 6 | THPT Vĩnh Bảo | 84 | 105 | 80.00% | 71 | 10 | 28 | 22 | 11 | 6 |
| 7 | THPT Lê Quý Đôn | 100 | 103 | 97.09% | 86 | 6 | 27 | 36 | 17 | 7 |
| 8 | THPT An Dương | 102 | 102 | 100% | 88 | 6 | 21 | 37 | 24 | 8 |
| 9 | THPT Bạch Đằng | 72 | 96 | 75.00% | 55 | 8 | 16 | 16 | 15 | 9 |
| 10 | THPT Nguyễn Trãi | 84 | 94 | 89.36% | 66 | 8 | 16 | 19 | 23 | 10 |
| 11 | THPT Nguyễn Bình | 94 | 93 | 100% | 77 | 7 | 15 | 30 | 25 | 11 |
| 12 | THPT Tiên Lãng | 77 | 90 | 85.56% | 54 | 4 | 18 | 18 | 14 | 12 |
| 13 | THPT An Lão | 91 | 93 | 97.85% | 68 | 4 | 12 | 29 | 23 | 13 |
| 14 | THPT Lê Hồng Phong | 85 | 93 | 91.40% | 59 | 1 | 21 | 21 | 16 | 14 |
| 15 | THPT Chuyên Trần Phú | 47 | 47 | 100% | 37 | 1 | 6 | 12 | 18 | 15 |
| 16 | THPT Kiên An | 91 | 95 | 95.79% | 67 | 1 | 16 | 24 | 26 | 16 |
| 17 | THPT Lý Thường Kiệt | 70 | 93 | 75.27% | 54 | 1 | 15 | 17 | 21 | 17 |
| 18 | THPT Trần Nguyên Hãn | 84 | 91 | 92.31% | 52 | 5 | 7 | 12 | 28 | 18 |
| 19 | THPT Trần Hưng Đạo | 74 | 82 | 90.24% | 48 | | 11 | 22 | 15 | 19 |
| 20 | THPT Hồng Bàng | 94 | 94 | 100% | 56 | 1 | 6 | 22 | 27 | 20 |
| 21 | THPT Toàn Thắng | 47 | 84 | 55.95% | 26 | 2 | 2 | 11 | 11 | 21 |
| 22 | THPT Hải An | 78 | 87 | 89.66% | 38 | | 6 | 10 | 22 | 22 |
| 23 | THPT Đồ Sơn | 84 | 91 | 92.31% | 41 | | 4 | 10 | 27 | 23 |
| 24 | THPT Cộng Hiền | 52 | 82 | 63.41% | 26 | | 5 | 11 | 10 | 24 |
| 25 | THPT Lê Ích Mộc | 48 | 82 | 58.54% | 24 | 1 | 2 | 14 | 7 | 25 |
| 26 | THPT Lê Chân | 63 | 78 | 80.77% | 23 | 1 | 4 | 5 | 13 | 26 |
| 27 | THPT Mạc Đĩnh Chi | 76 | 80 | 95.00% | 24 | | 4 | 7 | 13 | 27 |
| 28 | THPT Quốc Tuấn | 36 | 78 | 46.15% | 20 | | 2 | 10 | 8 | 28 |
| 29 | THPT Nguyễn Đức Cảnh | 62 | 81 | 76.54% | 17 | | 2 | 8 | 7 | 29 |
| 30 | THPT Tô Hiệu | 60 | 78 | 76.92% | 17 | 1 | | 2 | 14 | 30 |
| 31 | THPT Thủy Sơn | 49 | 81 | 60.49% | 19 | | 1 | 6 | 12 | 31 |
| 32 | THPT Hùng Thắng | 60 | 81 | 74.07% | 12 | | 1 | 6 | 5 | 32 |
| 33 | THPT Đồng Hoà | 53 | 74 | 71.62% | 7 | | | 2 | 5 | 33 |
| 34 | THPT Thăng Long | 46 | 74 | 62.16% | 15 | | | 1 | 14 | 34 |
| 35 | THPT An Hải | 13 | 74 | 17.57% | 6 | 1 | 1 | 2 | 2 | 35 |
| 36 | THPT Cát Bà | 50 | 79 | 63.29% | 4 | | | | 4 | 36 |
| 37 | THPT Thụy Hương | 21 | 77 | 27.27% | 6 | | 2 | 1 | 3 | 37 |

| | | | | | | | | | | |
|-----------------------|----------------------|------|------|--------|------|-----|-----|-----|-----|----|
| 38 | THPT Hàng Hải | 47 | 76 | 61.84% | 2 | | | | 2 | 38 |
| 39 | THPT Nguyễn Khuyến | 14 | 76 | 18.42% | 6 | | | 1 | 5 | 39 |
| 40 | THPT Nam Triệu | 3 | 74 | 4.05% | 2 | | | | 2 | 40 |
| 41 | THPT Cát Hải | 22 | 74 | 29.73% | 4 | | 1 | 1 | 2 | 41 |
| 42 | TH, THCS & THPT - | 10 | 76 | 13.16% | 6 | | | | 6 | 42 |
| 43 | TH-THCS-THPT | 13 | 74 | 17.57% | 2 | | 1 | 1 | | 43 |
| 44 | THPT Tân An | 10 | 74 | 13.51% | 3 | | | 2 | 1 | 44 |
| 45 | THPT Lương Thế Vinh | 17 | 74 | 22.97% | 1 | | | | 1 | 45 |
| 46 | THPT Nữ Văn Lan | 23 | 74 | 31.08% | 2 | | | 1 | 1 | 46 |
| 47 | Phổ thông Hermann | 10 | 74 | 13.51% | 1 | | | 1 | | 47 |
| 48 | PT Phan Đăng Lưu | 6 | 74 | 8.11% | 1 | | | 1 | | 48 |
| 49 | THPT Marie Curie | 8 | 74 | 10.81% | 1 | | | | 1 | 49 |
| 50 | THPT Quảng Thanh | 12 | 74 | 16.22% | | | | | | 50 |
| 51 | THPT Hữu Nghị QT | 13 | 74 | 17.57% | | | | | | 51 |
| 52 | THPT Nguyễn Huệ | 3 | 74 | 4.05% | | | | | | 52 |
| 53 | THPT Lương Khánh | 4 | 74 | 5.41% | | | | | | 53 |
| 54 | Phổ thông Lý Thái Tổ | 3 | 74 | 4.05% | | | | | | 53 |
| 55 | THCS - THPT Lý | 2 | 74 | 2.70% | | | | | | 53 |
| 56 | THPT Tân Trào | 3 | 74 | 4.05% | | | | | | 53 |
| <i>Toàn thành phố</i> | | 2830 | 4652 | 60.83% | 1695 | 146 | 414 | 568 | 567 | |

Cấp THCS

| TT | Đơn vị | Nhất | Nhì | Ba | KK |
|-----------|------------------------------|-------------|------------|-----------|-----------|
| 1. | Phòng GDĐT huyện An Dương | 0 | 5 | 16 | 26 |
| 2. | Phòng GDĐT huyện An Lão | 0 | 4 | 14 | 17 |
| 3. | Phòng GDĐT huyện Cát Hải | 0 | 0 | 1 | 3 |
| 4. | Phòng GDĐT quận Dương Kinh | 0 | 3 | 7 | 13 |
| 5. | Phòng GDĐT quận Đồ Sơn | 0 | 0 | 2 | 13 |
| 6. | Phòng GDĐT quận Hải An | 5 | 24 | 38 | 39 |
| 7. | Phòng GDĐT quận Hồng Bàng | 9 | 24 | 45 | 23 |
| 8. | Phòng GDĐT quận Kiến An | 2 | 15 | 18 | 29 |
| 9. | Phòng GDĐT huyện Kiến Thụy | 2 | 2 | 13 | 27 |
| 10. | Phòng GDĐT quận Lê Chân | 19 | 47 | 54 | 30 |
| 11. | Phòng GDĐT quận Ngô Quyền | 9 | 32 | 42 | 31 |
| 12. | Phòng GDĐT huyện Tiên Lãng | 2 | 15 | 22 | 27 |
| 13. | Phòng GDĐT huyện Thủy Nguyên | 29 | 54 | 26 | 22 |
| 14. | Phòng GDĐT huyện Vĩnh Bảo | 5 | 15 | 21 | 29 |

4.2. Cuộc thi KHKT

Cấp Quốc gia:

| TT | Đơn vị | Giải Nhất | Giải Nhì | Giải Ba | Giải KK |
|----|----------------------|-----------|----------|---------|---------|
| 1 | THPT Chuyên Trần Phú | 2 | | | |

Cấp thành phố

| TT | Đơn vị | Nhất | Nhì | Ba | Tư | Tổng |
|----|------------------------------|------|-----|----|----|------|
| 1 | Phòng GDĐT huyện An Dương | 0 | 2 | 1 | 0 | 3 |
| 2 | Phòng GDĐT huyện An Lão | 0 | 0 | 0 | 2 | 2 |
| 3 | Phòng GDĐT huyện Cát Hải | 0 | 1 | 1 | 0 | 2 |
| 4 | Phòng GDĐT quận Dương Kinh | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 |
| 5 | Phòng GDĐT quận Đồ Sơn | 0 | 0 | 1 | 1 | 2 |
| 6 | Phòng GDĐT quận Hải An | 0 | 1 | 3 | 0 | 4 |
| 7 | Phòng GDĐT quận Hồng Bàng | 0 | 1 | 1 | 0 | 2 |
| 8 | Phòng GDĐT quận Kiến An | 0 | 0 | 2 | 1 | 3 |
| 9 | Phòng GDĐT huyện Kiến Thụy | 0 | 0 | 0 | 3 | 3 |
| 10 | Phòng GDĐT quận Lê Chân | 0 | 3 | 2 | 2 | 7 |
| 11 | Phòng GDĐT quận Ngô Quyền | 0 | 1 | 1 | 0 | 2 |
| 12 | Phòng GDĐT huyện Tiên Lãng | 0 | 0 | 3 | 0 | 3 |
| 13 | Phòng GDĐT huyện Thủy Nguyên | 1 | 0 | 1 | 2 | 4 |
| 14 | Phòng GDĐT huyện Vĩnh Bảo | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 |
| 15 | PT Hermann Gmeiner | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 |
| 16 | THPT An Dương | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 |
| 17 | THPT An Hải | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 |
| 18 | THPT An Lão | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 |
| 19 | THPT Bạch Đằng | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 |
| 20 | THPT Cát Bà | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 |
| 21 | THPT Cát Hải | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 |
| 22 | THPT Cộng Hiền | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 |
| 23 | THPT Chuyên Trần Phú | 3 | 2 | 0 | 1 | 6 |
| 24 | THPT Hải An | 1 | 1 | 1 | 1 | 4 |
| 25 | THPT Hồng Bàng | 0 | 0 | 1 | 1 | 2 |
| 26 | THPT Hùng Thắng | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 |
| 27 | THPT Hữu Nghị quốc tế | 0 | 2 | 0 | 2 | 4 |

| TT | Đơn vị | Nhất | Nhì | Ba | Tư | Tổng |
|------|------------------------|------|-----|----|----|------|
| 28 | THPT Kiến An | 0 | 1 | 0 | 1 | 2 |
| 29 | THPT Lê Chân | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 |
| 30 | THPT Lê Hồng Phong | 1 | 1 | 0 | 1 | 3 |
| 31 | THPT Lê Ích Mộc | 0 | 0 | 1 | 2 | 3 |
| 32 | THPT Lê Quý Đôn | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 |
| 33 | THPT Lý Thường Kiệt | 0 | 1 | 0 | 1 | 2 |
| 34 | THPT Ngô Quyền | 2 | 0 | 0 | 0 | 2 |
| 35 | THPT Nguyễn Bình Khiêm | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 |
| 36 | THPT Nguyễn Đức Cảnh | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 |
| 37 | THPT Nguyễn Khuyến | 0 | 0 | 1 | 1 | 2 |
| 38 | THPT Nguyễn Trãi | 0 | 1 | 1 | 1 | 3 |
| 39 | THPT Nhữ Văn Lan | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 |
| 40 | THPT Phạm Ngũ Lão | 0 | 0 | 1 | 3 | 4 |
| 41 | THPT Phan Đăng Lưu | 1 | 0 | 1 | 0 | 2 |
| 42 | THPT Quang Trung | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 |
| 43 | THPT Quốc Tuấn | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 |
| 44 | THPT Toàn Thắng | 1 | 0 | 0 | 1 | 2 |
| 45 | THPT Tô Hiệu | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 |
| 46 | THPT Thái Phiên | 1 | 4 | 0 | 0 | 5 |
| 47 | THPT Thụy Hương | 0 | 0 | 0 | 2 | 2 |
| 48 | THPT Thủy Sơn | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 |
| 49 | THPT Trần Hưng Đạo | 0 | 1 | 2 | 0 | 3 |
| 50 | THPT Trần Nguyên Hãn | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 |
| 51 | THPT Vĩnh Bảo | 0 | 1 | 1 | 2 | 4 |
| 52 | TH-THCS-THPT Edison | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 |
| 53 | TH-THCS-THPT Vinschool | 0 | 3 | 1 | 1 | 5 |
| Tổng | | 12 | 30 | 38 | 39 | 119 |

4.3. Toán và KHTN bằng tiếng Anh

- Cấp THCS:

| STT | Đơn vị | Toán bằng tiếng Anh | | | | | KHTN bằng tiếng Anh | | | | |
|-----|------------|---------------------|-----|----|----|------|---------------------|-----|----|----|------|
| | | Nhất | Nhì | Ba | KK | Tổng | Nhất | Nhì | Ba | KK | Tổng |
| 1 | Q. HẢI AN | 1 | 1 | 5 | 3 | 10 | 0 | 0 | 5 | 1 | 6 |
| 2 | Q. LÊ CHÂN | 3 | 5 | 4 | 1 | 13 | 8 | 7 | 0 | 1 | 16 |
| 3 | Q. KIẾN AN | 1 | 2 | 1 | 2 | 6 | 1 | 5 | 2 | 3 | 11 |

| | | | | | | | | | | | |
|------|---------------|---|----|----|----|----|---|----|----|----|----|
| 4 | Q. NGÔ QUYỀN | 2 | 3 | 7 | 1 | 13 | 0 | 3 | 6 | 5 | 14 |
| 5 | H. THUY | 1 | 3 | 1 | 4 | 9 | 0 | 2 | 3 | 3 | 8 |
| 6 | Q. DUONG KINH | 0 | 1 | 1 | 2 | 4 | 0 | 0 | 2 | 3 | 5 |
| 7 | H. VINH BAO | 0 | 3 | 4 | 2 | 9 | 0 | 0 | 3 | 1 | 4 |
| 8 | Q. HONG BANG | 0 | 2 | 4 | 5 | 11 | 0 | 2 | 3 | 8 | 13 |
| 9 | H. AN DUONG | 0 | 1 | 0 | 1 | 2 | 0 | 1 | 2 | 2 | 5 |
| 10 | H. AN LAO | 0 | 1 | 0 | 3 | 4 | 0 | 0 | 1 | 2 | 3 |
| 11 | H. TIEN LANG | 0 | 0 | 5 | 1 | 6 | 0 | 2 | 2 | 4 | 8 |
| 12 | H. KIEN THUY | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 5 | 5 |
| 13 | Q. DO SON | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 14 | H. CAT HAI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 |
| Tổng | | 8 | 22 | 32 | 27 | 89 | 9 | 22 | 29 | 39 | 99 |

- Cấp THPT:

| STT | Trường THPT | Toán bằng tiếng Anh | | | | | KHTN bằng tiếng Anh | | | | |
|-----|----------------|---------------------|-----|----|----|------|---------------------|-----|----|----|------|
| | | Nhất | Nhì | Ba | KK | Tổng | Nhất | Nhì | Ba | KK | Tổng |
| 1 | AN DUONG | 0 | 1 | 2 | 2 | 5 | 0 | 2 | 1 | 0 | 3 |
| 2 | AN LAO | 2 | 1 | 1 | 1 | 5 | 0 | 2 | 1 | 1 | 4 |
| 3 | BACH DANG | 0 | 0 | 3 | 1 | 4 | 0 | 0 | 1 | 1 | 2 |
| 4 | CAT HAI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 |
| 5 | CONG HIEN | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 | 0 | 1 | 1 | 2 |
| 6 | CHUYEN TRAN | 1 | 5 | 8 | 4 | 18 | 2 | 6 | 3 | 4 | 15 |
| 7 | DO SON | 0 | 0 | 1 | 3 | 4 | 0 | 1 | 0 | 3 | 4 |
| 8 | HAI AN | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 | 2 |
| 9 | HONG BANG | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 | 1 | 1 | 1 | 3 |
| 10 | HUNG THANG | 0 | 0 | 1 | 1 | 2 | 0 | 1 | 1 | 1 | 3 |
| 11 | KIEN AN | 0 | 0 | 0 | 2 | 2 | 0 | 0 | 2 | 1 | 3 |
| 12 | KIEN THUY | 0 | 0 | 0 | 2 | 2 | 1 | 1 | 2 | 0 | 4 |
| 13 | LE CHAN | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 |
| 14 | LE HONG PHONG | 0 | 0 | 0 | 2 | 2 | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 |
| 15 | LE ICH MOC | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 16 | LE QUY DON | 0 | 0 | 3 | 1 | 4 | 3 | 0 | 0 | 2 | 5 |
| 17 | LY THUONG KIET | 0 | 1 | 0 | 3 | 4 | 0 | 1 | 1 | 2 | 4 |
| 18 | MAC DINH CHI | 0 | 1 | 0 | 2 | 3 | 0 | 1 | 3 | 1 | 5 |
| 19 | NGO QUYEN | 0 | 2 | 2 | 4 | 8 | 0 | 0 | 5 | 2 | 7 |
| 20 | NGUYEN BINH | 1 | 3 | 5 | 1 | 10 | 0 | 2 | 3 | 5 | 10 |
| 21 | NGUYEN DUC | 0 | 0 | 2 | 1 | 3 | 0 | 0 | 0 | 2 | 2 |

| STT | Trường THPT | Toán bằng tiếng Anh | | | | | KHTN bằng tiếng Anh | | | | |
|------|---------------|---------------------|-----|----|----|------|---------------------|-----|----|----|------|
| | | Nhất | Nhì | Ba | KK | Tổng | Nhất | Nhì | Ba | KK | Tổng |
| 22 | NGUYỄN KHUYẾN | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 23 | PHẠM NGŨ LÃO | 0 | 3 | 1 | 1 | 5 | 0 | 1 | 2 | 1 | 4 |
| 24 | TIÊN LÃNG | 0 | 3 | 2 | 0 | 5 | 1 | 0 | 2 | 1 | 4 |
| 25 | TOÀN THẮNG | 1 | 1 | 2 | 1 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 26 | TÔ HIỆU | 0 | 0 | 0 | 3 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 27 | THÁI PHIÊN | 3 | 4 | 3 | 0 | 10 | 4 | 3 | 2 | 1 | 10 |
| 28 | THẮNG LONG | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 29 | THỤY HƯƠNG | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 30 | THỦY SƠN | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 31 | TRẦN HƯNG ĐẠO | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 | 0 | 1 | 3 | 0 | 4 |
| 32 | TRẦN NGUYỄN | 1 | 4 | 2 | 1 | 8 | 0 | 1 | 2 | 4 | 7 |
| 33 | VĨNH BẢO | 1 | 3 | 5 | 0 | 9 | 0 | 0 | 5 | 5 | 10 |
| Tổng | | 10 | 32 | 44 | 38 | 124 | 11 | 25 | 44 | 40 | 120 |

4.5. Ngày Hội STEM

Kết quả hội thi sáng tạo robot

| TT | Đơn vị | Vô địch | Nhất | Nhì | Ba | KK | Tổng |
|-------------|---------------------|----------|----------|----------|----------|-----------|-----------|
| 1 | THCS&THPT FPT | | | | 1 | | 1 |
| 2 | THPT An Dương | 1 | | | | | 1 |
| 3 | THPT Cát Bà | | | | | 1 | 1 |
| 4 | THPT Hải An | | 1 | | | | 1 |
| 5 | THPT Kiến Thụy | | | | 1 | | 1 |
| 6 | THPT Lê Hồng Phong | | | | | 1 | 1 |
| 7 | THPT Lê Quý Đôn | | | 1 | | | 1 |
| 8 | THPT Lương Thế Vinh | | | | | 1 | 1 |
| 9 | THPT Phan Đăng Lưu | | | 1 | | | 1 |
| 10 | THPT Tân Trào | | | | 2 | | 2 |
| 11 | THPT Thái Phiên | | | | | 1 | 1 |
| 12 | THPT Tiên Lãng | | | | | 1 | 1 |
| 13 | PGD An Dương | | | 1 | | 2 | 3 |
| 14 | PGD Hải An | 1 | | 1 | 1 | 2 | 5 |
| 15 | PGD Hồng Bàng | | | | 1 | 2 | 3 |
| 16 | PGD Lê Chân | | | | | 1 | 1 |
| 17 | PGD Thủy Nguyên | | 1 | | 1 | 1 | 3 |
| 18 | PGD Tiên Lãng | | | | 1 | 1 | 2 |
| Tổng | | 2 | 2 | 4 | 8 | 14 | 30 |

Xếp hạng các sản phẩm STEM

| TT | Đơn vị | Xếp hạng | | | Tổng |
|-------------|-----------------|-----------|------------|------------|------------|
| | | A | B | C | |
| 1 | Cụm CM 1 | 3 | 3 | 2 | 8 |
| 2 | Cụm CM 10 | 5 | 12 | 17 | 34 |
| 3 | Cụm CM 2 | 1 | 3 | 1 | 5 |
| 4 | Cụm CM 3 | 3 | 5 | 6 | 14 |
| 5 | Cụm CM 4 | 2 | 5 | 2 | 9 |
| 6 | Cụm CM 5 | 3 | 2 | 7 | 12 |
| 7 | Cụm CM 6 | 2 | 6 | 12 | 20 |
| 8 | Cụm CM 7 | 3 | 3 | 6 | 12 |
| 9 | Cụm CM 8 | 5 | 6 | 6 | 17 |
| 10 | Cụm CM 9 | 3 | 9 | 15 | 27 |
| 11 | PGD An Dương | 2 | 9 | 5 | 16 |
| 12 | PGD An Lão | 4 | 6 | 7 | 17 |
| 13 | PGD Cát Hải | 1 | 3 | 11 | 15 |
| 14 | PGD Dương Kinh | 1 | 2 | 4 | 7 |
| 15 | PGD Đồ Sơn | 1 | 2 | 2 | 5 |
| 16 | PGD Hải An | 4 | 6 | 4 | 14 |
| 17 | PGD Hồng Bàng | 5 | 6 | 17 | 28 |
| 18 | PGD Kiến An | 2 | 6 | 3 | 11 |
| 19 | PGD Kiến Thụy | | 6 | 10 | 16 |
| 20 | PGD Lê Chân | 6 | 4 | 3 | 13 |
| 21 | PGD Ngô Quyền | | 2 | 6 | 8 |
| 22 | PGD Tiên Lãng | 2 | 3 | 4 | 9 |
| 23 | PGD Thủy Nguyên | 4 | 8 | 12 | 24 |
| 24 | PGD Vĩnh Bảo | 3 | 7 | 10 | 20 |
| TỔNG | | 65 | 124 | 172 | 361 |

4.6. Cuộc thi Thiết bị dạy học số

THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG SẢN PHẨM THAM GIA VÒNG CHUNG KHẢO

| TT | Đơn vị | Số lượng |
|----|---------------|----------|
| 1 | PGD Ngô Quyền | 9 |
| 2 | PGD Hồng Bàng | 5 |
| 3 | PGD Hải An | 4 |

| | | |
|-------------|-----------------|-----------|
| 4 | PGD Cát Hải | 3 |
| 5 | PGD Lê Chân | 3 |
| 6 | PGD Kiến An | 1 |
| 7 | THPT Thái Phiên | 1 |
| 8 | Đơn vị khác | 1 |
| TỔNG | | 27 |

4.6. Hội thi giáo viên dạy giỏi cấp THCS:

| Đơn vị | Gv Tham dự | Khen thưởng của GD | Khen thưởng của Công đoàn |
|-----------------|-------------------|---------------------------|----------------------------------|
| PGD An Dương | 22 | 2 | 2 |
| PGD An Lão | 21 | | |
| PGD Cát Hải | 10 | | |
| PGD Dương Kinh | 6 | 1 | |
| PGD Đồ Sơn | 21 | 1 | |
| PGD Hải An | 39 | 4 | |
| PGD Hồng Bàng | 34 | 3 | 3 |
| PGD Kiến An | 33 | 2 | 4 |
| PGD Kiến Thụy | 19 | | 2 |
| PGD Lê Chân | 52 | 8 | 7 |
| PGD Ngô Quyền | 41 | 17 | 6 |
| PGD Tiên Lãng | 33 | | 1 |
| PGD Thủy Nguyên | 51 | 10 | 1 |
| PGD Vĩnh Bảo | 10 | | |

4.7. Kết quả thi Tốt nghiệp THPT năm 2023

| Đơn vị | Tỉ lệ TN | Điểm Toán | | Điểm Ngữ văn | | Điểm NN | | Điểm Vật lí | | Điểm Hóa học | | Điểm Sinh học | | Điểm Lịch sử | | Điểm Địa lí | | Điểm GDCD | | Điểm TB |
|-------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|-------------|--------------|--------------|--------------|---------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| | | Dự thi | Điểm BQ/XH | Dự thi | Điểm BQ/XH | Dự thi | Điểm BQ/XH | Dự thi | Điểm BQ/XH | Dự thi | Điểm BQ/XH | Dự thi | Điểm BQ/XH | Dự thi | Điểm BQ/XH | Dự thi | Điểm BQ/XH | Dự thi | Điểm BQ/XH | |
| Toàn khối THPT | 99.70 | 19517 | 6.929 | 19516 | 7.714 | 19205 | 6.047 | 6971 | 6.875 | 6971 | 6.710 | 6973 | 6.541 | 12545 | 6.530 | 12542 | 6.634 | 12543 | 8.788 | 7.001 |
| 001 - THPT Lê Hồng Phong | 100 | 356 | 7.490 | 356 | 8.263 | 355 | 7.179 | 154 | 7.088 | 154 | 7.099 | 154 | 6.714 | 202 | 7.573 | 202 | 7.283 | 202 | 9.399 | 7.623 |
| 002 - THPT Hồng Bàng | 100 | 389 | 7.519 | 389 | 8.317 | 388 | 7.022 | 250 | 6.514 | 250 | 6.277 | 251 | 6.604 | 139 | 7.081 | 139 | 6.689 | 139 | 9.302 | 7.261 |
| 003 - THPT Lương Thế Vinh | 100 | 192 | 5.826 | 192 | 7.508 | 192 | 5.091 | 32 | 5.508 | 32 | 5.648 | 32 | 6.797 | 160 | 6.269 | 160 | 6.573 | 160 | 8.831 | 6.580 |
| 004 - THPT Hùng Vương | 100 | 167 | 5.405 | 167 | 7.204 | 167 | 5.059 | 46 | 5.114 | 46 | 4.712 | 46 | 5.478 | 121 | 5.502 | 121 | 6.401 | 121 | 8.490 | 6.110 |
| 006 - TH-THCS-THPT Hàng hải I | 100 | 152 | 5.362 | 152 | 7.270 | 152 | 3.999 | | | | | | | 152 | 5.702 | 152 | 6.355 | 152 | 8.727 | 6.236 |
| 007 - THPT Ngô Quyền | 100 | 533 | 7.963 | 533 | 8.098 | 515 | 8.337 | 301 | 7.370 | 301 | 7.336 | 301 | 7.148 | 232 | 7.113 | 232 | 7.415 | 232 | 9.143 | 7.838 |
| 008 - THPT Trần Nguyễn Hãn | 100 | 501 | 7.804 | 501 | 8.085 | 500 | 7.867 | 267 | 7.126 | 267 | 6.099 | 267 | 6.192 | 234 | 6.717 | 234 | 6.556 | 234 | 8.832 | 7.405 |
| 009 - THPT Lê Chân | 100 | 304 | 7.226 | 304 | 7.771 | 304 | 6.640 | 130 | 6.640 | 130 | 6.021 | 130 | 6.060 | 174 | 6.496 | 174 | 6.987 | 174 | 8.993 | 7.085 |
| 010 - THPT Lý Thái Tổ | 100 | 159 | 6.419 | 159 | 7.709 | 159 | 5.306 | | | | | | | 159 | 5.660 | 159 | 6.618 | 159 | 8.898 | 6.768 |
| 013 - THPT Chuyên Trần Phú | 100 | 647 | 7.878 | 647 | 8.088 | 570 | 8.705 | 267 | 7.304 | 267 | 7.276 | 267 | 7.174 | 380 | 6.998 | 380 | 6.880 | 380 | 9.115 | 7.842 |
| 014 - THPT Thái Phiên | 100 | 536 | 7.951 | 536 | 8.158 | 510 | 8.208 | 336 | 7.549 | 336 | 6.548 | 336 | 6.550 | 200 | 7.300 | 200 | 7.300 | 200 | 9.233 | 7.688 |
| 015 - THPT Hàng Hải | 100 | 310 | 7.175 | 310 | 8.085 | 310 | 6.525 | 81 | 7.056 | 81 | 7.349 | 81 | 6.549 | 229 | 7.342 | 229 | 6.855 | 229 | 9.025 | 7.402 |
| 017 - THPT Thăng Long | 100 | 311 | 7.448 | 311 | 8.018 | 311 | 7.314 | 88 | 7.514 | 88 | 7.827 | 88 | 6.673 | 223 | 7.298 | 223 | 7.567 | 223 | 9.344 | 7.728 |
| 018 - THPT Marie Curie | 100 | 165 | 6.093 | 165 | 6.945 | 138 | 4.858 | 32 | 5.750 | 32 | 5.297 | 32 | 5.883 | 133 | 6.352 | 133 | 6.143 | 133 | 8.571 | 6.402 |
| 019 - THPT Hermann Gmeiner | 100 | 125 | 5.094 | 125 | 6.656 | 125 | 4.483 | | | | | | | 125 | 6.174 | 125 | 5.780 | 125 | 8.356 | 6.091 |
| 020 - THPT Anhtanh | 100 | 282 | 7.576 | 282 | 8.248 | 282 | 6.378 | 74 | 7.858 | 74 | 7.865 | 74 | 7.679 | 208 | 7.477 | 208 | 7.299 | 208 | 9.267 | 7.680 |
| 023 - THPT Kiến An | 100 | 488 | 7.708 | 488 | 8.071 | 480 | 7.719 | 314 | 7.047 | 314 | 7.016 | 314 | 6.510 | 174 | 7.549 | 174 | 7.375 | 174 | 9.292 | 7.561 |
| 024 - THPT Phan Đăng Lưu | 100 | 172 | 6.491 | 172 | 7.551 | 172 | 5.473 | 16 | 5.781 | 16 | 5.875 | 16 | 6.063 | 156 | 5.620 | 156 | 5.989 | 156 | 8.413 | 6.554 |
| 025 - THPT Hải An | 100 | 445 | 7.380 | 445 | 7.805 | 441 | 6.740 | 181 | 6.960 | 181 | 6.914 | 181 | 6.171 | 264 | 6.845 | 264 | 6.927 | 264 | 9.069 | 7.272 |
| 028 - THPT Lê Quý Đôn | 100 | 497 | 7.822 | 497 | 8.058 | 488 | 7.895 | 279 | 7.355 | 279 | 7.038 | 279 | 6.454 | 218 | 6.933 | 218 | 6.979 | 218 | 9.190 | 7.601 |
| 029 - THPT Phan Chu Trinh | 100 | 27 | 5.267 | 27 | 6.824 | 27 | 4.941 | | | | | | | 27 | 7.111 | 27 | 6.481 | 27 | 8.620 | 6.541 |
| 032 - THPT Đồ Sơn | 100 | 345 | 6.700 | 345 | 7.438 | 341 | 5.402 | 105 | 6.790 | 105 | 5.974 | 105 | 6.771 | 240 | 6.208 | 240 | 6.570 | 240 | 8.585 | 6.727 |
| 035 - THCS-THPT Lý Thánh Tông | 97.92 | 96 | 4.385 | 96 | 5.786 | 96 | 3.215 | | | | | | | 96 | 4.680 | 95 | 5.592 | 96 | 7.521 | 5.196 |
| 036 - THPT An Lão | 100 | 446 | 7.571 | 446 | 7.900 | 445 | 6.381 | 250 | 7.270 | 250 | 6.717 | 250 | 6.824 | 196 | 7.210 | 196 | 7.070 | 196 | 9.010 | 7.292 |
| 037 - THPT Trần Hưng Đạo | 100 | 359 | 7.052 | 359 | 8.154 | 358 | 5.609 | 187 | 6.365 | 187 | 6.211 | 187 | 6.556 | 172 | 6.910 | 172 | 7.116 | 172 | 8.667 | 6.943 |
| 038 - THPT Tân Trào | 100 | 85 | 5.715 | 85 | 6.582 | 85 | 3.515 | | | | | | | 85 | 6.015 | 85 | 6.053 | 85 | 8.156 | 6.006 |

| Đơn vị | Tỉ lệ TN | Điểm Toán | | | Điểm Ngữ văn | | | Điểm NN | | | Điểm Vật lí | | | Điểm Hóa học | | | Điểm Sinh học | | | Điểm Lịch sử | | | Điểm Địa lí | | | Điểm GDCD | | Điểm TB | | |
|------------------------------|----------|-----------|------------|----|--------------|------------|----|---------|------------|----|-------------|------------|----|--------------|------------|----|---------------|------------|-----|--------------|------------|-----|-------------|------------|-----|-----------|------------|---------|-------|----|
| | | Dự thi | Điểm BQ/XH | | Dự thi | Điểm BQ/XH | | Dự thi | Điểm BQ/XH | | Dự thi | Điểm BQ/XH | | Dự thi | Điểm BQ/XH | | Dự thi | Điểm BQ/XH | | Dự thi | Điểm BQ/XH | | Dự thi | Điểm BQ/XH | | Dự thi | Điểm BQ/XH | BQ/XH | | |
| 039 - THPT Trần Tất Văn | 98.35 | 182 | 4.630 | 60 | 182 | 6.680 | 55 | 181 | 3.459 | 62 | 2 | 6.125 | 37 | 2 | 3.375 | 49 | 2 | 5.375 | 48 | 180 | 5.936 | 48 | 180 | 5.919 | 57 | 180 | 8.335 | 56 | 5.819 | 60 |
| 042 - THPT Kiến Thụy | 100 | 442 | 7.672 | 8 | 442 | 8.092 | 9 | 439 | 6.786 | 12 | 233 | 7.293 | 10 | 233 | 6.943 | 18 | 233 | 6.445 | 26 | 209 | 7.400 | 7 | 209 | 7.742 | 1 | 209 | 9.410 | 2 | 7.511 | 10 |
| 043 - THPT Nguyễn Đức Cảnh | 100 | 351 | 6.242 | 40 | 351 | 7.321 | 45 | 349 | 5.054 | 40 | 32 | 7.211 | 13 | 32 | 6.617 | 25 | 32 | 6.633 | 16 | 319 | 6.649 | 29 | 319 | 6.397 | 39 | 319 | 8.610 | 40 | 6.695 | 37 |
| 044 - THPT Mạc Đĩnh Chi | 100 | 471 | 7.183 | 21 | 471 | 7.531 | 37 | 467 | 6.144 | 25 | 255 | 6.028 | 38 | 255 | 5.984 | 39 | 255 | 6.414 | 28 | 216 | 6.110 | 46 | 216 | 6.244 | 47 | 216 | 8.675 | 31 | 6.747 | 32 |
| 045 - THPT Nguyễn Huệ | 99.22 | 256 | 5.397 | 53 | 256 | 6.954 | 51 | 256 | 3.700 | 58 | 5 | 6.400 | 32 | 5 | 6.950 | 17 | 5 | 5.850 | 43 | 251 | 5.669 | 54 | 251 | 6.581 | 29 | 251 | 8.635 | 36 | 6.151 | 52 |
| 048 - THPT Phạm Ngũ Lão | 100 | 446 | 7.019 | 27 | 446 | 7.881 | 22 | 445 | 6.582 | 17 | 213 | 6.354 | 36 | 213 | 7.066 | 13 | 213 | 6.563 | 19 | 233 | 6.852 | 22 | 233 | 6.931 | 17 | 233 | 8.948 | 23 | 7.151 | 23 |
| 050 - THPT Quang Trung | 100 | 403 | 7.473 | 14 | 403 | 8.495 | 1 | 386 | 6.474 | 20 | 183 | 7.149 | 14 | 183 | 7.419 | 5 | 183 | 6.978 | 5 | 220 | 7.726 | 1 | 220 | 7.419 | 3 | 220 | 9.419 | 1 | 7.614 | 7 |
| 051 - THPT Lý Thường Kiệt | 99.55 | 442 | 7.025 | 26 | 442 | 7.760 | 28 | 436 | 6.461 | 21 | 181 | 6.877 | 24 | 181 | 6.452 | 27 | 181 | 6.217 | 32 | 261 | 6.660 | 28 | 261 | 6.317 | 45 | 261 | 8.553 | 43 | 6.995 | 26 |
| 053 - THPT Thủy Sơn | 100 | 350 | 6.614 | 34 | 350 | 7.093 | 49 | 347 | 5.019 | 42 | 71 | 4.722 | 49 | 71 | 5.996 | 38 | 71 | 5.866 | 42 | 279 | 6.674 | 27 | 279 | 6.400 | 38 | 279 | 8.842 | 25 | 6.596 | 38 |
| 054 - THPT 25/10 | 98.66 | 149 | 4.583 | 62 | 149 | 5.958 | 62 | 149 | 3.533 | 60 | | | | | | | | | 149 | 5.106 | 62 | 149 | 5.547 | 63 | 149 | 8.029 | 60 | 5.459 | 62 | |
| 055 - THPT Nam Triệu | 98.15 | 324 | 5.137 | 57 | 323 | 6.413 | 58 | 323 | 4.075 | 55 | | | | | | | | | 324 | 5.602 | 58 | 322 | 5.963 | 56 | 322 | 8.123 | 59 | 5.884 | 59 | |
| 058 - THPT Nguyễn Trãi | 100 | 574 | 7.317 | 18 | 574 | 7.901 | 18 | 573 | 6.230 | 24 | 245 | 6.934 | 23 | 245 | 6.972 | 16 | 245 | 6.676 | 14 | 329 | 6.642 | 30 | 329 | 6.802 | 23 | 329 | 9.215 | 11 | 7.204 | 21 |
| 059 - THPT An Dương | 100 | 584 | 7.510 | 12 | 584 | 7.893 | 20 | 569 | 6.731 | 14 | 252 | 6.976 | 21 | 252 | 7.300 | 8 | 252 | 6.436 | 27 | 332 | 6.891 | 20 | 332 | 7.004 | 13 | 332 | 9.283 | 7 | 7.377 | 15 |
| 060 - THPT Tân An | 100 | 172 | 5.391 | 54 | 172 | 6.709 | 54 | 172 | 3.698 | 59 | | | | | | | | | 172 | 5.528 | 60 | 172 | 5.994 | 53 | 172 | 8.637 | 35 | 5.993 | 57 | |
| 061 - THPT An Hải | 99.75 | 406 | 5.991 | 46 | 406 | 7.733 | 29 | 406 | 4.416 | 51 | 11 | 4.818 | 48 | 11 | 6.159 | 34 | 11 | 5.432 | 47 | 395 | 5.785 | 51 | 395 | 6.682 | 26 | 395 | 8.635 | 37 | 6.519 | 44 |
| 064 - THPT Tiên Lãng | 100 | 448 | 7.398 | 16 | 448 | 7.972 | 17 | 441 | 6.507 | 19 | 217 | 6.831 | 25 | 217 | 7.241 | 10 | 217 | 6.970 | 6 | 231 | 6.642 | 31 | 231 | 6.698 | 24 | 231 | 8.447 | 50 | 7.219 | 20 |
| 065 - THPT Toàn Thắng | 99.67 | 303 | 6.820 | 31 | 303 | 7.773 | 26 | 301 | 5.550 | 31 | 130 | 7.127 | 15 | 130 | 6.260 | 32 | 130 | 6.154 | 35 | 172 | 7.542 | 4 | 172 | 6.927 | 18 | 172 | 8.725 | 30 | 6.962 | 27 |
| 066 - THPT Hùng Thắng | 100 | 309 | 6.683 | 33 | 309 | 7.640 | 32 | 309 | 5.679 | 27 | 93 | 6.772 | 27 | 93 | 5.567 | 45 | 93 | 6.457 | 24 | 216 | 6.206 | 41 | 216 | 6.348 | 43 | 216 | 8.358 | 53 | 6.713 | 36 |
| 067 - THPT Nhữ Văn Lan | 100 | 275 | 6.105 | 43 | 275 | 7.435 | 41 | 274 | 4.573 | 48 | 38 | 5.132 | 46 | 38 | 5.730 | 42 | 38 | 5.520 | 45 | 237 | 5.649 | 56 | 237 | 6.454 | 36 | 237 | 8.500 | 46 | 6.357 | 48 |
| 070 - THPT Nguyễn Bình Khiêm | 100 | 436 | 7.269 | 19 | 436 | 7.889 | 21 | 436 | 6.114 | 26 | 218 | 7.315 | 7 | 218 | 6.394 | 28 | 218 | 6.256 | 30 | 218 | 6.755 | 24 | 218 | 6.197 | 48 | 218 | 8.620 | 38 | 7.007 | 25 |
| 071 - THPT Tô Hiệu | 99.43 | 350 | 6.821 | 30 | 350 | 7.452 | 39 | 350 | 5.037 | 41 | 162 | 6.355 | 35 | 162 | 6.321 | 30 | 162 | 6.247 | 31 | 188 | 6.218 | 37 | 188 | 6.110 | 50 | 188 | 8.496 | 48 | 6.542 | 42 |
| 072 - THPT Vĩnh Bảo | 100 | 443 | 7.675 | 7 | 443 | 8.066 | 14 | 443 | 6.680 | 15 | 250 | 7.250 | 12 | 250 | 7.107 | 11 | 250 | 7.094 | 4 | 193 | 7.525 | 5 | 193 | 7.285 | 8 | 193 | 9.149 | 13 | 7.494 | 11 |
| 073 - THPT Cộng Hiền | 100 | 299 | 7.114 | 23 | 299 | 7.606 | 34 | 298 | 4.878 | 45 | 129 | 6.543 | 29 | 129 | 6.636 | 24 | 129 | 6.917 | 7 | 170 | 6.704 | 26 | 170 | 6.638 | 27 | 170 | 8.638 | 33 | 6.795 | 30 |
| 074 - THPT Nguyễn Khuyến | 100 | 294 | 6.188 | 42 | 294 | 7.362 | 43 | 294 | 4.287 | 52 | 48 | 5.979 | 39 | 48 | 5.604 | 44 | 48 | 6.719 | 12 | 246 | 5.905 | 49 | 246 | 5.912 | 58 | 246 | 8.347 | 55 | 6.283 | 50 |
| 077 - THPT Cát Bà | 100 | 156 | 6.486 | 38 | 156 | 7.322 | 44 | 156 | 7.429 | 8 | 16 | 7.438 | 4 | 16 | 6.375 | 29 | 16 | 6.766 | 11 | 140 | 7.389 | 8 | 140 | 6.889 | 20 | 140 | 9.139 | 15 | 7.394 | 14 |
| 079 - THPT Đồng Hòa | 100 | 345 | 6.861 | 29 | 345 | 7.617 | 33 | 345 | 5.618 | 29 | 89 | 5.907 | 40 | 89 | 6.011 | 37 | 89 | 5.362 | 49 | 256 | 6.211 | 39 | 256 | 6.488 | 33 | 256 | 8.637 | 34 | 6.731 | 34 |
| 080 - THPT Cát Hải | 100 | 115 | 6.197 | 41 | 115 | 6.235 | 61 | 115 | 5.623 | 28 | 27 | 7.037 | 20 | 27 | 7.435 | 3 | 27 | 5.870 | 41 | 88 | 6.134 | 45 | 88 | 5.969 | 55 | 88 | 8.500 | 46 | 6.433 | 46 |
| 081 - THPT Lương Khánh Thiện | 100 | 83 | 5.740 | 48 | 83 | 7.247 | 47 | 83 | 5.378 | 35 | | | | | | | | | 83 | 6.151 | 44 | 83 | 6.319 | 44 | 83 | 8.419 | 51 | 6.542 | 41 | |
| 082 - THPT Thụy Hương | 100 | 351 | 6.610 | 35 | 352 | 7.835 | 23 | 350 | 5.173 | 37 | 58 | 6.457 | 31 | 58 | 6.728 | 22 | 58 | 6.095 | 37 | 293 | 6.225 | 36 | 293 | 6.396 | 40 | 293 | 8.532 | 44 | 6.745 | 33 |
| 084 - THPT Quốc Tuấn | 99.72 | 359 | 6.564 | 36 | 359 | 7.696 | 31 | 359 | 4.470 | 50 | 135 | 5.617 | 44 | 135 | 5.417 | 46 | 135 | 6.154 | 36 | 224 | 6.258 | 35 | 224 | 6.458 | 35 | 224 | 8.798 | 28 | 6.436 | 45 |

| Đơn vị | Tỉ lệ TN | Điểm Toán | | Điểm Ngữ văn | | Điểm NN | | Điểm Vật lí | | Điểm Hóa học | | Điểm Sinh học | | Điểm Lịch sử | | Điểm Địa lí | | Điểm GDCD | | Điểm TB |
|--|----------|-----------|------------|--------------|------------|---------|------------|-------------|------------|--------------|------------|---------------|------------|--------------|------------|-------------|------------|-----------|------------|----------|
| | | Dự thi | Điểm BQ/XH | Dự thi | Điểm BQ/XH | Dự thi | Điểm BQ/XH | Dự thi | Điểm BQ/XH | Dự thi | Điểm BQ/XH | Dự thi | Điểm BQ/XH | Dự thi | Điểm BQ/XH | Dự thi | Điểm BQ/XH | Dự thi | Điểm BQ/XH | BQ/XH |
| 104 - Trường THPT Bạch Đằng | 100 | 447 | 7.034 25 | 447 | 8.098 8 | 438 | 5.495 32 | 180 | 7.307 8 | 180 | 7.432 4 | 181 | 6.579 18 | 267 | 6.884 21 | 267 | 7.099 11 | 267 | 9.241 9 | 7.186 22 |
| 105 - Trường THPT Lê Ích Mộc | 99.77 | 435 | 6.076 45 | 435 | 7.381 42 | 435 | 4.064 56 | 96 | 5.880 41 | 96 | 6.792 21 | 96 | 5.815 44 | 339 | 6.212 38 | 339 | 6.354 42 | 339 | 8.530 45 | 6.340 49 |
| 106 - Trường THPT Hữu nghị Quốc tế | 100 | 78 | 5.438 51 | 77 | 6.961 50 | 78 | 4.972 43 | | | | | | 78 | 5.593 59 | 78 | 5.728 60 | 78 | 7.740 62 | 6.070 55 | |
| 107 - Trường TH - THCS – THPT Edison | 100 | 95 | 5.714 50 | 95 | 7.550 36 | 95 | 4.857 47 | | | | | | 95 | 7.279 12 | 95 | 6.934 16 | 95 | 9.126 16 | 6.910 29 | |
| 108 - TH - THCS - THPT Vinschool Imperia | 100 | 67 | 6.946 28 | 67 | 7.817 24 | 8 | 8.275 3 | 12 | 6.396 33 | 12 | 6.896 20 | 12 | 6.333 29 | 55 | 6.173 43 | 55 | 6.309 46 | 55 | 9.100 18 | 7.224 19 |
| 123 - TH - THCS - THPT Nguyễn Tất Thành | 91.07 | 56 | 4.629 61 | 56 | 6.263 59 | 56 | 4.204 53 | | | | | | 56 | 5.741 52 | 56 | 5.598 61 | 56 | 7.768 61 | 5.700 61 | |

PHỤ LỤC 5. Trường chuẩn quốc gia

Cấp THCS

| TT | Quận/huyện | Số trường được công nhận chuẩn Quốc gia | |
|-----|-------------|---|----------|
| | | Mức độ 1 | Mức độ 2 |
| 1. | An Lão | 15 | 0 |
| 2. | An Dương | 14 | 0 |
| 3. | Cát Hải | 6 | 0 |
| 4. | Đồ Sơn | 3 | 0 |
| 5. | Hải An | 5 | 0 |
| 6. | Dương Kinh | 1 | 0 |
| 7. | Hồng Bàng | 1 | 2 |
| 8. | Lê Chân | 4 | 0 |
| 9. | Ngô Quyền | 1 | 2 |
| 10. | Kiến Thụy | 8 | 1 |
| 11. | Tiên Lãng | 5 | 0 |
| 12. | Thủy Nguyên | 26 | 2 |
| 13. | Vĩnh Bảo | 10 | 2 |
| 14. | Kiến An | 4 | 2 |

Cấp THPT

| TT | TÊN TRƯỜNG | Đã được công nhận chuẩn Quốc gia | |
|-----|------------------------|----------------------------------|----------|
| | | Mức độ 1 | Mức độ 2 |
| 1. | THPT An Dương | 1 | |
| 2. | THPT An Lão | 1 | |
| 3. | THPT Bạch Đằng | 1 | |
| 4. | THPT Cát Bà | 1 | |
| 5. | THPT Cộng Hòa | 1 | |
| 6. | THPT Kiến An | 1 | |
| 7. | THPT Kiến Thụy | 1 | |
| 8. | THPT Lê Ích Mộc | 1 | |
| 9. | THPT Lê Quý Đôn | 1 | |
| 10. | THPT Lý Thường Kiệt | 1 | |
| 11. | THPT Mạc Đĩnh Chi | 1 | |
| 12. | THPT Ngô Quyền | 1 | |
| 13. | THPT Nguyễn Bình Khiêm | 1 | |
| 14. | THPT Nguyễn Đức Cảnh | | 1 |
| 15. | THPT Nguyễn Khuyến | 1 | |
| 16. | THPT Nguyễn Trãi | 1 | |
| 17. | THPT Nhữ Văn Lan | 1 | |
| 18. | THPT Phạm Ngũ Lão | 1 | |
| 19. | THPT Quang Trung | 1 | |
| 20. | THPT Quốc Tuấn | 1 | |
| 21. | THPT Thái Phiên | 1 | |

| | | | |
|-----|--------------------|-----------|----------|
| 22. | THPT Thụy Hương | 1 | |
| 23. | THPT Thủy Sơn | 1 | |
| 24. | THPT Tiên Lãng | 1 | |
| 25. | THPT Toàn Thắng | 1 | |
| 26. | THPT Hùng Thắng | 1 | |
| 27. | THPT Tô Hiệu | 1 | |
| 28. | THPT Trần Hưng Đạo | 1 | |
| 29. | THPT Vĩnh Bảo | 1 | |
| 30. | THPT An Hải | 1 | |
| | | 29 | 1 |